



Slide giáo trình

Triết học Mác Lê-nin (Đại học Quốc gia Hà Nội)

TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN

THỜI LUỢNG: 3 TÍN CHỈ
MÃ HỌC PHẦN: PHI1006
HÌNH THỨC HỌC TẬP:
TRAO ĐỔI VÀ THẢO LUẬN
NHÓM

Chương 1: KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC

I. TRIẾT HỌC VÀ
VẤN ĐỀ CƠ BẢN
CỦA TRIẾT HỌC

1. Khái lược về triết học

2. Vấn đề cơ bản của triết học

3. Biện chứng và siêu hình

II. TRIẾT HỌC
MÁC - LÊNIN
VÀ VAI TRÒ
CỦA TRIẾT HỌC
MÁC - LÊNIN
TRONG ĐỜI
SỐNG XÃ HỘI

10/13/2021

1. Sự ra đời và phát triển của triết học
Mác – Lê nin

2. Đối tượng và chức năng của triết
học Mác – Lê nin

3. Vai trò của triết học Mác - Lê nin
trong đời sống xã hội và trong sự
nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

1. Khái lược về Triết học

a. Nguồn gốc của triết học

b. Khái niệm Triết học

c. Vấn đề đối tượng của triết học trong lịch sử

d. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

a. Nguồn gốc của triết học

- Triết học ra đời vào khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI tr.CN tại các trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời Cổ đại (phương Đông: Ấn độ và Trung hoa, phương Tây: Hy lạp)



a. Nguồn gốc của triết học

- Triết học là một hình thái ý thức xã hội, là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng

- *Nguồn gốc nhận thức:*

✓ Trước khi triết học xuất hiện thế giới quan thần thoại đã chi phối hoạt động nhận thức của con người

✓ Triết học là hình thức tư duy lý luận đầu tiên và thể hiện khả năng tư duy trừu tượng, năng lực khái quát của con người để giải quyết tất cả các vấn đề nhận thức chung về tự nhiên, xã hội, tư duy

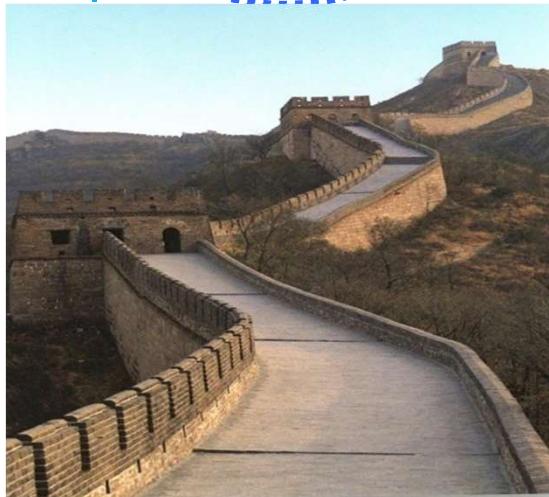
a. Nguồn gốc của triết học

- Nguồn gốc xã hội:

- ✓ Phân công lao động xã hội dẫn đến sự phân chia lao động là nguồn gốc dẫn đến chế độ tư hữu
- ✓ Khi xã hội có sự phân chia giai cấp, triết học ra đời bắn thân nó đã mang “tính đảng” (nhiệm vụ của nó là luận chứng và bảo vệ lợi ích của một giai cấp xác định).

b. Khái niệm triết học

Triết học là gì ?



Trung Quốc: *Triết* = *Trí*: sự truy tìm bản chất của đối tượng nhận thức, thường là con người, xã hội, vũ trụ và tư tưởng tinh thần

Ấn Độ: *Triết* = “*darshana*”, có nghĩa là “chiêm ngưỡng” là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải, thấu đạt được chân lý về vũ trụ và nhân sinh



Phương Tây:

Philosophia vừa mang nghĩa là giải thích vũ trụ, định hướng nhận thức và hành vi, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người.

b. Khái niệm triết học

Đặc thù của triết học:

Sử dụng các công cụ lý tính, các tiêu chuẩn lôgic và những kinh nghiệm khám phá thực tại của con người để diễn tả thế giới và khái quát thế giới quan bằng lý luận.

Triết học khác với các khoa học khác ở *tính đặc thù của hệ thống tri thức khoa học và phương pháp nghiên cứu*.

Các nhà kinh điển CN Mác – Lênin về triết học:

Triết học là hệ thống quan điểm lí luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

c. Vấn đề đối tượng của triết học trong lịch sử

Thời kỳ Hy Lạp Cổ đại

Triết học tự nhiên bao gồm tất cả những tri thức mà con người có được, trước hết là các tri thức thuộc khoa học tự nhiên sau này như toán học, vật lý học, thiên văn học...

Thời Trung cổ

Triết học kinh viện, triết học mang tính tôn giáo

Thời kỳ phục hưng, cận đại

Triết học tách ra thành các môn khoa học như cơ học, toán học, vật lý học, thiên văn học, hóa học, sinh học, xã hội học, tâm lý học, văn hóa học...

Triết học cổ điển Đức

Đỉnh cao của quan niệm “Triết học là khoa học của mọi khoa học” ở Hegel

Triết học Mác

Trên lập trường DVBC để nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy

d. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

➤ **Thế giới quan:**

Là khái niệm triết học chỉ hệ thống các tri thức, quan điểm, tình cảm, niềm tin, lý tưởng xác định về thế giới và về vị trí của con người (bao gồm cá nhân, xã hội và cả nhân loại) trong thế giới đó. Thế giới quan quy định các nguyên tắc, thái độ, giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

- **Quan hệ giữa thế giới quan và nhân sinh quan**
- **Các loại hình thế giới quan**

d. Triết học, hạt nhân lý luận của thế giới quan



Bản thân triết học chính là thế giới quan



Trong số các loại thế giới quan phân chia theo các cơ sở khác nhau thì thế giới quan triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là nhân tố cốt lõi



Triết học bao giờ cũng có ảnh hưởng và chi phối các thế giới quan khác như: thế giới quan tôn giáo, thế giới quan kinh nghiệm, thế giới quan thông thường...,



Thế giới quan triết học quy định mọi quan niệm khác của con người

10/13/2021



TGQ DVBC là đỉnh cao của TGQ do nó dựa trên quan niệm duy vật về vật chất và ý thức, trên các nguyên lý, **luật của biện chứng**

d. Triết học, hạt nhân lý luận của thế giới quan

➤ **Vai trò của thế giới quan:** TGQ có vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người và xã hội:

Thứ nhất

Tất cả những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc thế giới quan.

Thứ hai

Thế giới quan là tiền đề quan trọng để xác lập phương thức tư duy hợp lý và nhân sinh quan tích cực; là tiêu chí quan trọng đánh giá sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của từng cộng đồng xã hội nhất định.

➤ Triết học với tính cách là hạt nhân lý luận chi phối mọi thế giới quan

2. Vấn đề cơ bản của triết học

a

- *Nội dung vấn đề cơ bản của triết học*

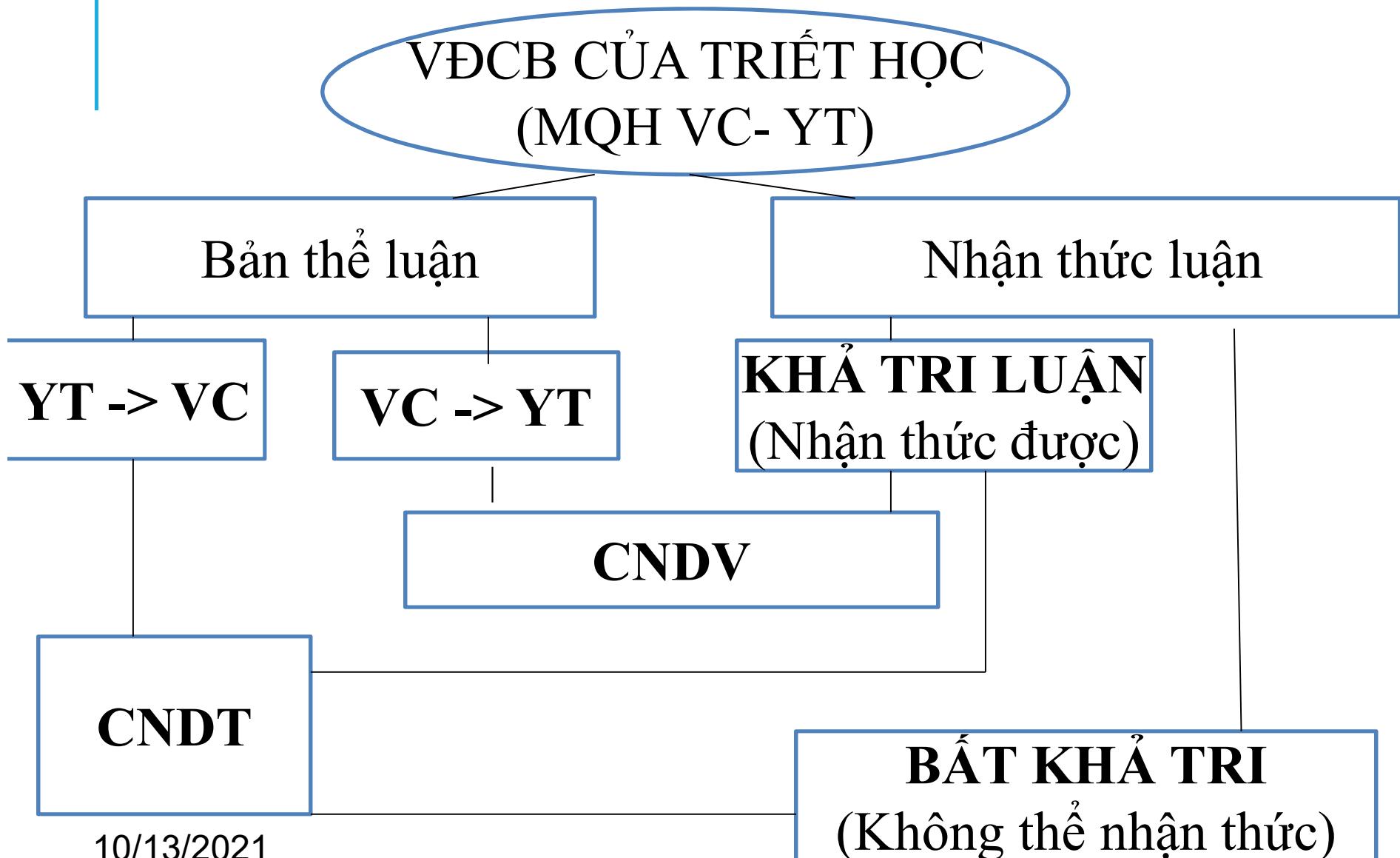
b

- *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm*

c

- *Thuyết có thể biết (Khả tri luận) và thuyết không thể biết (Bất khả tri luận)*

a. Nội dung vấn đề cơ bản của triết học



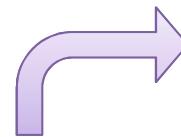
b. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

CNDV chất phác
(thời Cổ đại)

Quan niệm về thế giới mang tính trực quan, cảm tính, chất phác nhưng đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích thế giới.

CNDVSH
(TK XVII-XVIII)

Quan niệm thế giới như một cỗ máy khổng lồ, các bộ phận biệt lập tinh tại. Tuy còn hạn chế về phương pháp luận siêu hình, máy móc nhưng đã chối lại quan điểm duy tâm tôn giải thích về thế giới.



CNDVBC

Do C.Mác & Ph.Ănghen sáng lập – V.I.Lênin phát triển: Khắc phục hạn chế của CNDV trước đó => Đạt tới trình độ: DV triệt để trong cả TN & XH; biện chứng trong nhận thức; là công cụ để nhận thức và cải tạo thế giới



**Hình thức cao nhất
của CNDV**

b. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

**Chủ
nghĩa
duy
tâm**

*Duy tâm
khách quan*

*Duy tâm
chủ quan*

Tinh thần khách quan
có trước và tồn tại độc
lập với con người
(Platon; Hêghen)

Thừa nhận tính thứ
nhất của ý thức từng
người cá nhân -
G.Berkeley, Hume,
G.Fichte)

b. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Chủ
nghĩa
duy
tâm

Đặc điểm

CNDT cho rằng tinh thần có trước, vật chất có sau, thừa nhận sự sáng tạo thế giới của các lực lượng siêu nhiên

- Là thế giới quan của giai cấp thống trị và các lực lượng xã hội phản động
- Liên hệ mật thiết với thế giới quan tôn giáo
- Chống lại CNDV & KHTN
- Nhất nguyên luận và nhị nguyên luận trong triết học

c. *Thuyết có thể biết (Khả tri luận) và thuyết không thể biết (Bất khả tri luận)*

Khả tri luận

Khẳng định con người về nguyên tắc có thể hiểu được bản chất của sự vật; những cái mà con người biết về nguyên tắc là phù hợp với chính sự vật.

Bất khả tri luận

Con người không thể hiểu được bản chất thật sự của đối tượng; Các hiểu biết của con người về tính chất, đặc điểm... của đối tượng mà, dù có tính xác thực, cũng không cho phép con người đồng nhất chúng với đối tượng vì nó không đáng tin cậy

Hoài nghi luận

Nghi ngờ trong việc đánh giá tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt đến chân lý khách quan

3. Biện chứng và siêu hình

a.

- *Khái niệm biện chứng và siêu hình trong lịch sử*

b.

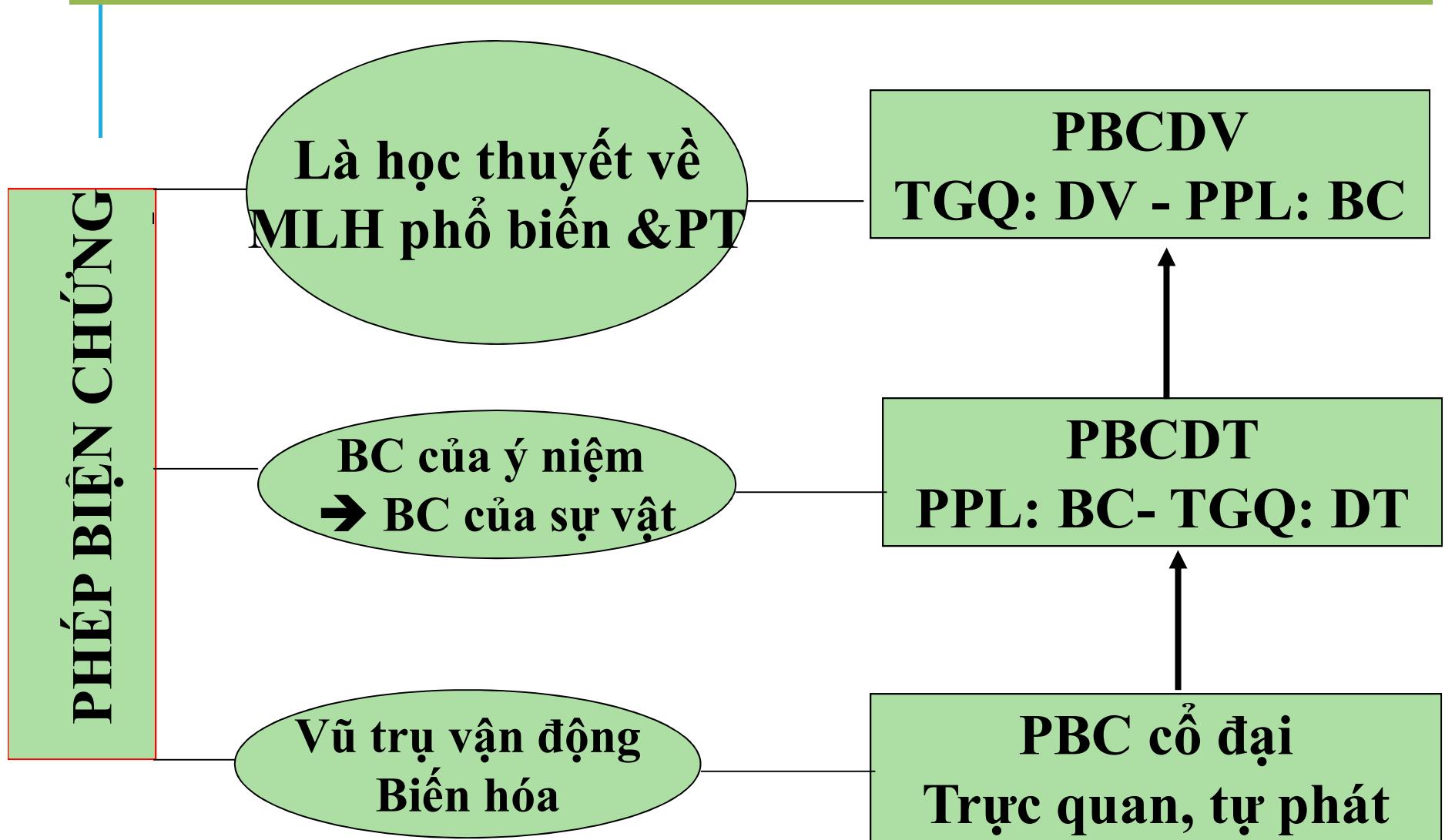
- *Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử*

a. *Khái niệm biện chứng và siêu hình trong lịch sử*

Phương pháp siêu hình	Phương pháp biện chứng
<ul style="list-style-type: none">✓ Nhận thức đối tượng trong trạng thái tĩnh tại, cô lập, tách rời✓ Là phương pháp được đưa từ toán học và vật lý học cổ điển vào các khoa học thực nghiệm và triết học✓ Có vai trò to lớn trong việc giải quyết các vấn đề của cơ học nhưng hạn chế khi giải quyết các vấn đề về vận động, liên hệ	<ul style="list-style-type: none">✓ Nhận thức đối tượng trong các mối liên hệ phổ biến; vận động, phát triển✓ Là phương pháp giúp con người không chỉ thấy sự tồn tại của các sự vật mà còn thấy cả sự sinh thành, phát triển và tiêu vong của chúng✓ Phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới

10/13/2021

b. Các hình thức cơ bản của PBC



II. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1

- Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lenin

2

- Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lenin

3

- Vai trò của triết học Mác - Lenin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin

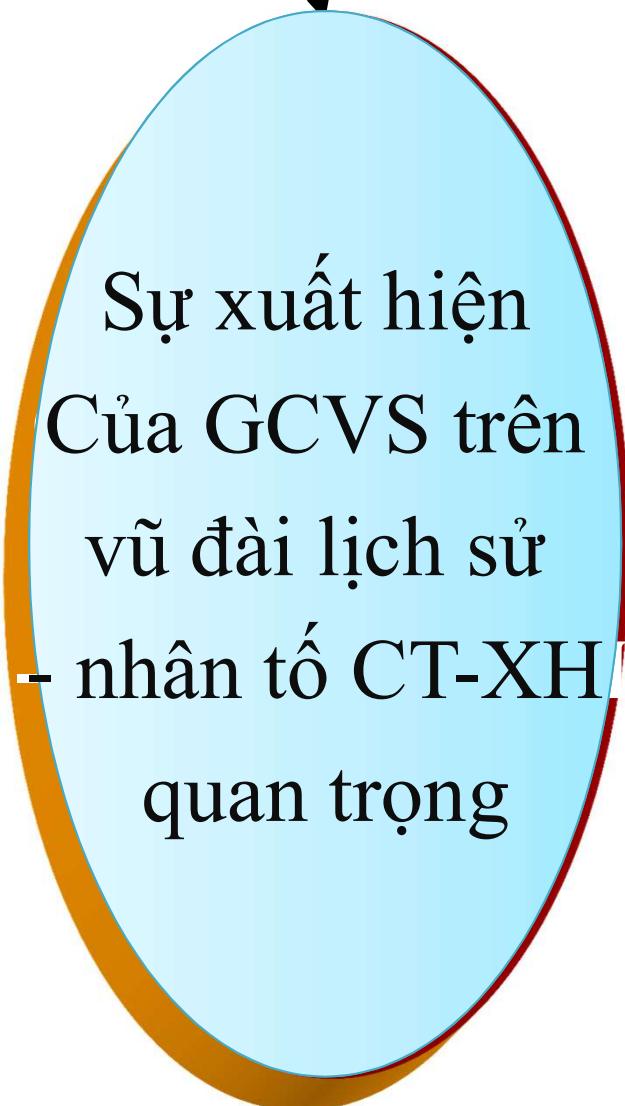
a. *Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác*

b. *Ba thời kỳ chủ yếu trong hình thành và phát triển của Triết học Mác (Giai đoạn Mác và Ăngghen)*

c. *Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện*

d. *Giai đoạn Lênin trong sự phát triển Triết học Mác*

Điều kiện kinh tế xã hội



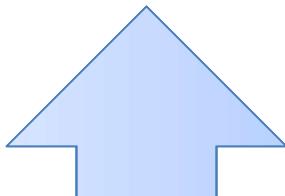
Nguồn gốc lý luận



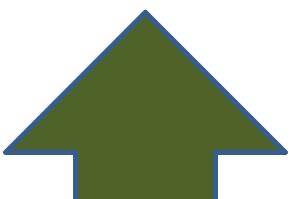
KẾ THỪA TOÀN BỘ GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG NHÂN LOẠI
TRỰC TIẾP NHẤT LÀ TƯ TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC, KTCT HỌC ANH VÀ CNXH KHÔNG TƯỞNG PHÁP

* Tiềm đề khoa học tự nhiên

• *Sự phát triển của KHTN cuối TK 18 - đầu TK 19, đặc biệt là 3 phát minh:*



Định luật bảo toàn
và chuyển hóa
năng lượng



Học thuyết tiến
hóa của Đac-Uyn



Học thuyết tế bào

Nhân tố chủ quan trong sự ra đời triết học Mác



Xây dựng hệ thống lý luận để cung cấp cho GCCN một công cụ sắc bén để nhận thức và cải tạo thế giới.

10/13/2021

b. Ba thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của Triết học Mác

1841 - 1844

- Thời kỳ hình thành tư tưởng triết học với bước chuyển từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và lập trường giai cấp vô sản

1844-1848

- Thời kỳ đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

1848 - 1895

- Thời kỳ C.Mác và Ph.Ăngghen bổ sung và phát triển toàn diện lí luận triết học

c. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện

- C.Mác và Ph.Ăngghen đã khắc phục tính chất trực quan, siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ và khắc phục tính chất duy tâm, thần bí của phép biện chứng duy tâm Đức sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị là chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- C.Mác và Ph. Ăngghen đã vận dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng trong triết học.
- C.Mác và Ph. Ăngghen đã sáng tạo ra một triết học chân chính khoa học, với những đặc tính mới của triết học duy vật biện chứng.

10/13/2021

d. Giai đoạn Lenin trong sự phát triển Triết học Mác

Hoàn cảnh lịch sử VI.Lênin phát triển Triết học Mác

- Cuối XIX, đầu XX: CNTB phát triển cao sinh ra CNĐQ, xuất hiện những mâu thuẫn mới đặc biệt GCTS >< GCVS
- Trung tâm cách mạng thế giới chuyển sang nước Nga và xuất hiện phong trào giải phóng dân tộc tại các nước thuộc địa cần hệ thống lý luận mới soi đường
- Những phát minh mới trong KHTN (vật lý học) dẫn đến sự khủng hoảng về TGQ... CNDT lợi dụng những phát minh này gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hoạt động CM, nở rộ các loại CNDT khoa học tự nhiên
- Các nhà tư tưởng tư sản tấn công nhằm xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa Mác

V.I.Lênin trở thành người kế tục trung thành và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác và triết học Mác trong thời đại mới - thời đại để quốc chủ nghĩa và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- ✓ Thời kỳ 1893 - 1907, V.I.Lênin bảo vệ và phát triển triết học Mác và chuẩn bị thành lập đảng mácxít ở Nga hướng tới cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần thứ nhất.
- ✓ 1907 - 1917 thời kỳ V.I.Lênin phát triển toàn diện triết học Mác và lãnh đạo phong trào công nhân Nga, chuẩn bị và thực hiện cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.
- ✓ Từ 1917 - 1924 là thời kỳ Lenin tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, bổ sung, hoàn thiện triết học Mác, gắn liền với việc nghiên cứu các vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- ✓ Thời kỳ từ 1924 đến nay, triết học Mác - Lenin tiếp tục được các Đảng Cộng sản và gc công nhân bổ sung, phát triển

2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin

a. Khái niệm triết học Mác – Lênin

b. Đối tượng của triết học Mác - Lênin

c. Chức năng của triết học Mác - Lênin

a. Khái niệm triết học Mác - Lênin

Triết học Mác - Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy, là thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng giúp giải quyết công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ nhận thức đúng đắn và cải tạo hiệu quả thế giới.

TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN



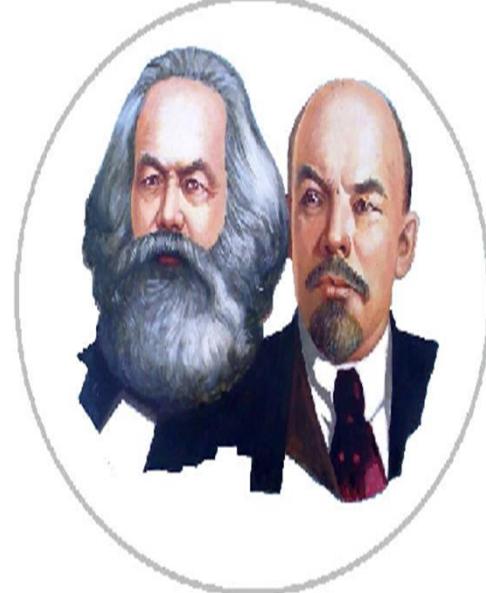
a. Khái niệm triết học Mác - Lênin

Triết học Mác - Lênin là triết học duy vật biện chứng cả về tự nhiên và xã hội

Triết học Mác - Lênin trở thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học của giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ trên thế giới

Ngày nay, triết học Mác - Lênin đang đứng ở đỉnh cao của tư duy triết học nhân loại, là hình thức phát triển cao nhất trong số các hình thức triết học từng có lịch sử

TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN



b. Đối tượng của triết học Mác - Lênin

Triết học Mác - Lênin giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Triết học Mác - Lênin phân biệt rõ ràng đối tượng của triết học và đối tượng của các khoa học cụ thể

Triết học Mác - Lênin có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với các khoa học cụ thể

c. *Chức năng của triết học Mác - Lênin*

Chức năng thế giới quan

Giúp con người nhận thức đúng đắn thế giới và bản thân để từ đó nhận thức đúng bản chất của tự nhiên và xã hội giúp con người hình thành quan điểm khoa học, xác định thái độ và cách thức hoạt động của bản thân.

Thế giới quan duy vật biện chứng nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của con người

Thế giới quan DVBC có vai trò là cơ sở khoa học để đấu tranh với các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học.

3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

Triết học Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn

Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ.

Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

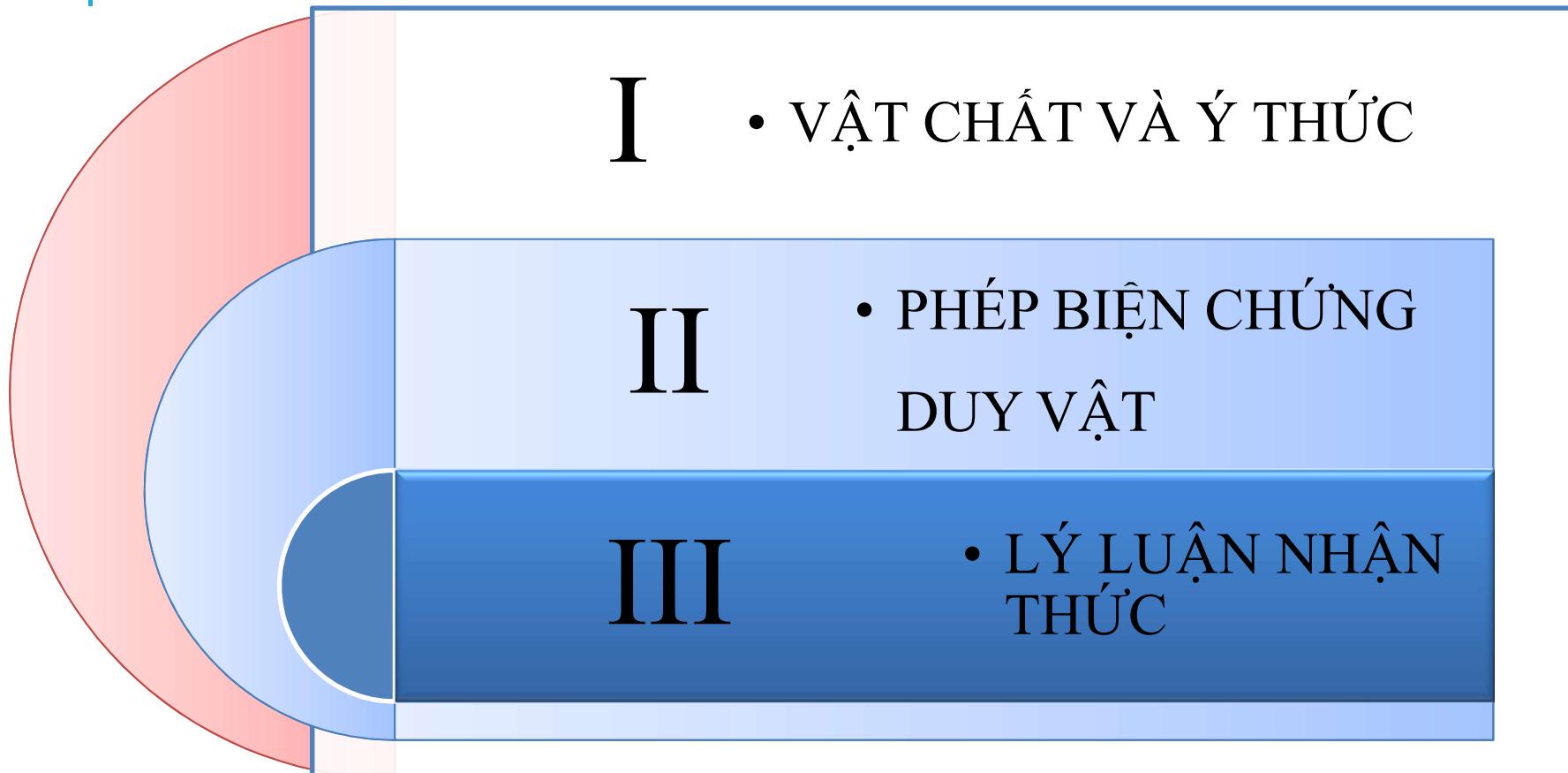
Kết thúc chương 1!

Xin cảm ơn!

10/13/2021

CHƯƠNG 2

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG



I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất và các hình thức tồn tại
của vật chất

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý
thức

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

- a. *Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất*
- b. *Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX và sự phâ sán của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất*
- c. *Quan niệm của triết học Mác - Lenin về vật chất*
- d. *Các hình thức tồn tại của vật chất*
- e. *Tính thống nhất vật chất của thế giới*

1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

a. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất

Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm:

Thừa nhận sự tồn tại của sự vật, hiện tượng vật chất nhưng phủ định đặc tính tồn tại khách quan của chúng

Quan niệm của chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất

Quan niệm của CNDV thời cổ đại

- Phương Đông cổ đại
- Phương Tây cổ đại

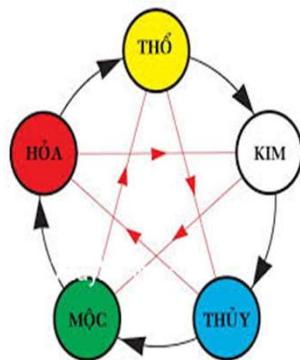
Quan niệm của chủ nghĩa duy vật thời cổ đại về vật chất

Phương Đông cổ đại

Thuyết tứ đại (Ấn Độ): đất, nước, lửa, gió



Thuyết Âm - Dương cho rằng có hai lực lượng âm - dương đối lập nhau nhưng lại gắn bó, cố kết với nhau trong mọi vật, là khởi nguyên của mọi sự sinh thành, biến hóa.



Thuyết Ngũ Hành coi năm yếu tố: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là những yếu tố khởi nguyên cấu tạo nên mọi vật.

Quan niệm của chủ nghĩa duy vật thời cổ đại về vật chất

Phương Tây cổ đại



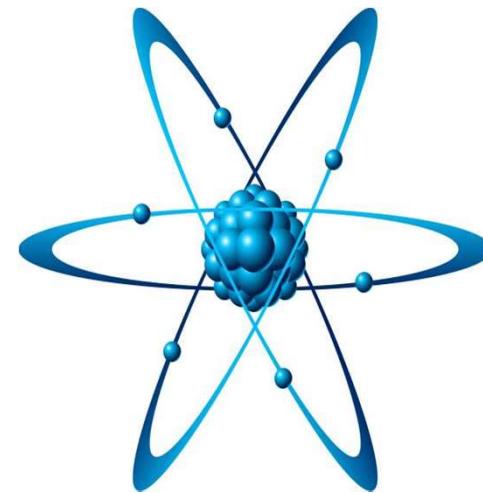
Anaximenes



Heraclitus



Talét



Vật chất là
nguyên tử

Đêmôcrit

Quan niệm của chủ nghĩa duy vật thời cổ đại về vật chất

Tích cực

Xuất phát từ chính thế giới vật chất để giải thích thế giới
Là cơ sở để các nhà triết học duy vật về sau phát triển quan điểm về thế giới vật chất

=> Vật chất được coi là cơ sở đầu tiên của mọi sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan

Hạn chế

Nhưng họ đã đồng nhất vật chất với một dạng vật thể cụ thể
=> Lấy một vật chất cụ thể để giải thích cho toàn bộ thế giới vật chất ấy

Những yếu tố khởi nguyên mà các nhà tư tưởng nêu ra đều mới chỉ là các giả định, còn mang tính chất trực quan cảm tính, chưa được chứng minh về mặt khoa học.

Quan niệm về vật chất của CNDV thời cận đại

Chứng minh sự tồn tại thực sự của nguyên tử là phần tử nhỏ nhất của vật chất vĩ mô thông qua thực nghiệm của vật lý học cổ điển

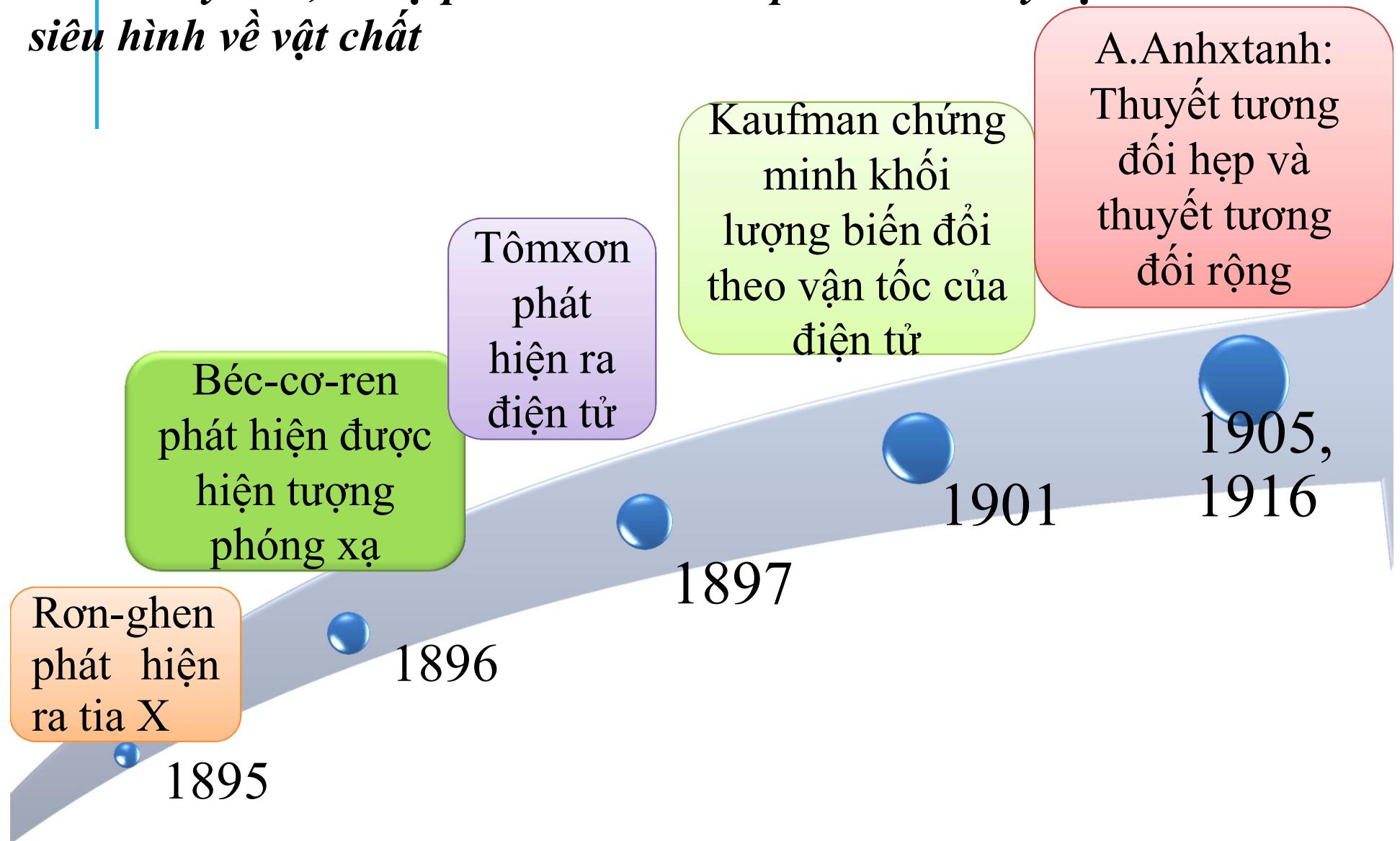


Đồng nhất vật chất với khối lượng; giải thích sự vận động của thế giới vật chất trên nền tảng cơ học; tách rời vật chất khỏi vận động, không gian và thời gian



Không đưa ra được sự khái quát triết học trong quan niệm về thế giới vật chất
=> Hạn chế phương pháp luận siêu hình

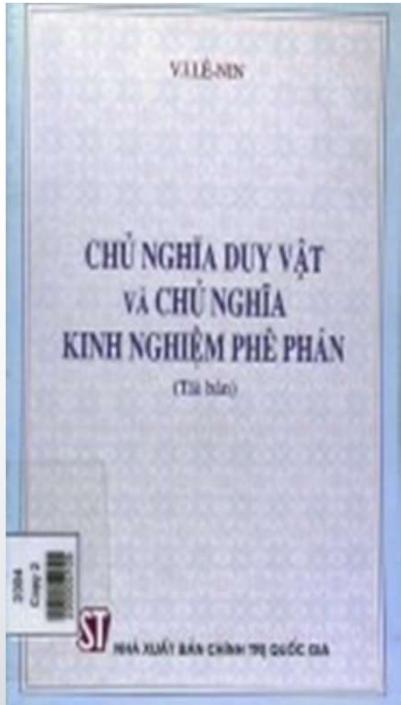
b. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất



b. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất

- ✓ Các nhà khoa học, triết học duy vật tự phát hoài nghi quan niệm về chất của Chủ nghĩa duy vật trước đó
- ✓ Chủ nghĩa duy tâm trong một số khoa học tấn công và phủ nhận quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật
- ✓ Một số nhà khoa học tự nhiên trượt từ chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình sang chủ nghĩa tương đối, rồi rơi vào chủ nghĩa duy tâm

❖ *V.I.Lênin đã phân tích tình hình phức tạp đó và chỉ rõ:*



Năm
1908

Vật lý học không bị khủng hoảng, mà đó chính là dấu hiệu của một cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên

Cái bị tiêu tan không phải là nguyên tử, không phải “vật chất tiêu tan” mà chỉ có giới hạn hiểu biết của con người về vật chất là tiêu tan

Những phát minh có giá trị to lớn của vật lý học đương thời không hề bác bỏ vật chất mà chỉ làm rõ hơn hiểu biết còn hạn chế của con người về vật chất

a. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất

Quan niệm của Ph.Ăngghen

Để có một quan niệm đúng đắn về vật chất, cần phải có sự phân biệt rõ ràng giữa *vật chất* với *tính cách là một phạm trù triết học*, một sáng tạo, một công trình trí óc của tư duy con người trong quá trình phản ánh hiện thực chứ không phải là sản phẩm chủ quan của tư duy

Các sự vật, hiện tượng của thế giới, dù rất phong phú, muôn vẻ nhưng chúng vẫn có một đặc tính chung, thống nhất đó là *tính vật chất* - tính tồn tại, độc lập không lệ thuộc vào ý thức

a. Quan niệm của triết học Mác - Lê nin về vật chất

Quan niệm của V.I.Lê nin

V.I.Lê nin đã tiến hành tổng kết toàn diện những thành tựu mới nhất của khoa học, đấu tranh chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa hoài nghi, duy tâm

Lê nin đã tìm kiếm *phương pháp định nghĩa mới* cho phạm trù vật chất thông qua đối lập với phạm trù ý thức

Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

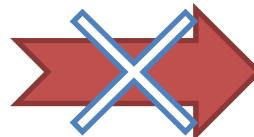


Định nghĩa vật chất
V.I. Lenin
1914

Định nghĩa vật chất của V.I.Lê-nin

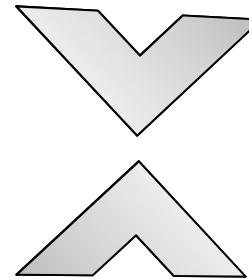
Phương pháp định nghĩa

Phương
pháp định
nghĩa
không
thông
thường



Phạm trù
triết học

Vật
chất



Ý thức

Không quy được khái niệm cần
định nghĩa vào một khái niệm
khác rộng hơn, đồng thời chỉ ra
đặc điểm riêng của nó.

Định nghĩa vật chất của V.I.Lê-nin

Nội dung định nghĩa

Thứ hai:

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

Thuộc tính cơ bản nhất, phô biến nhất của mọi dạng vật chất là **Tồn tại khách quan**.



Tồn tại khách quan

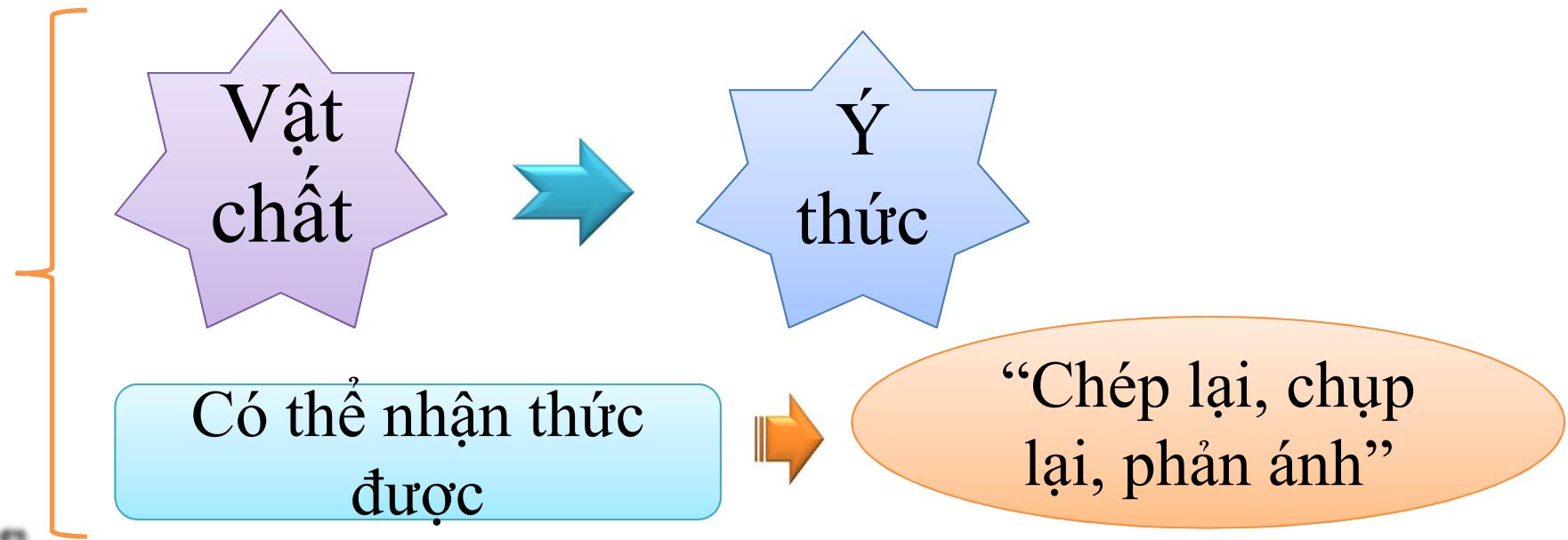


Định nghĩa vật chất của V.I.Lê-nin

Nội dung định nghĩa

Thứ ba:

“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan **được đem lại cho con người trong cảm giác**, được cảm giác của chúng ta **chép lại, chụp lại, phản ánh**, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.



Ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

Giải quyết một cách
đúng đắn và triệt để
cả hai mặt vấn đề cơ
bản của triết học

Khắc phục được
khủng hoảng, đem
lại niềm tin trong
khoa học tự nhiên

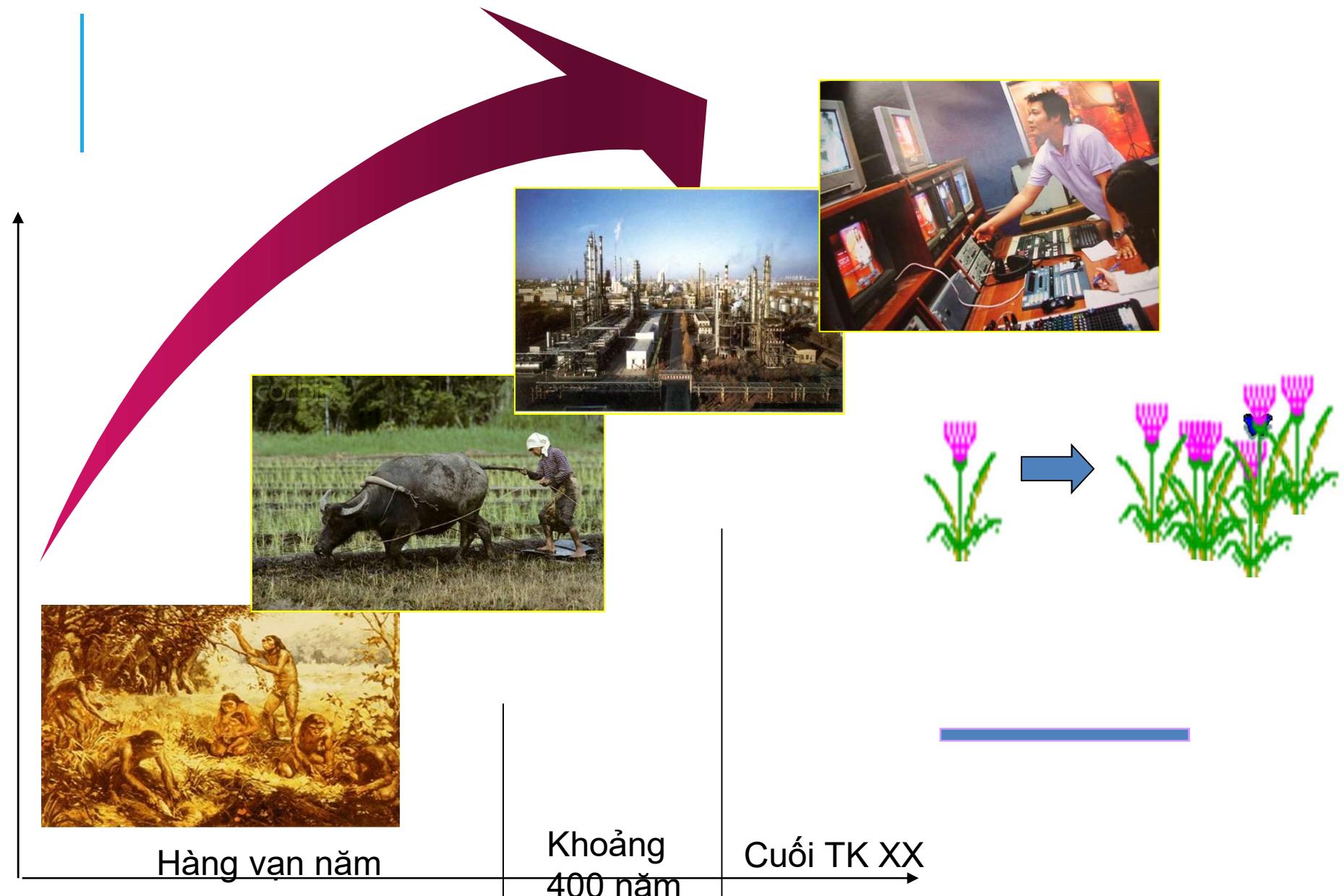
Là cơ sở để xây dựng
nền tảng vững chắc
cho sự liên minh ngày
càng chặt chẽ giữa triết
học duy vật biện chứng



Triệt để khắc phục
hạn chế của CNDV
cũ, bác bỏ CNDT,
bất khả tri

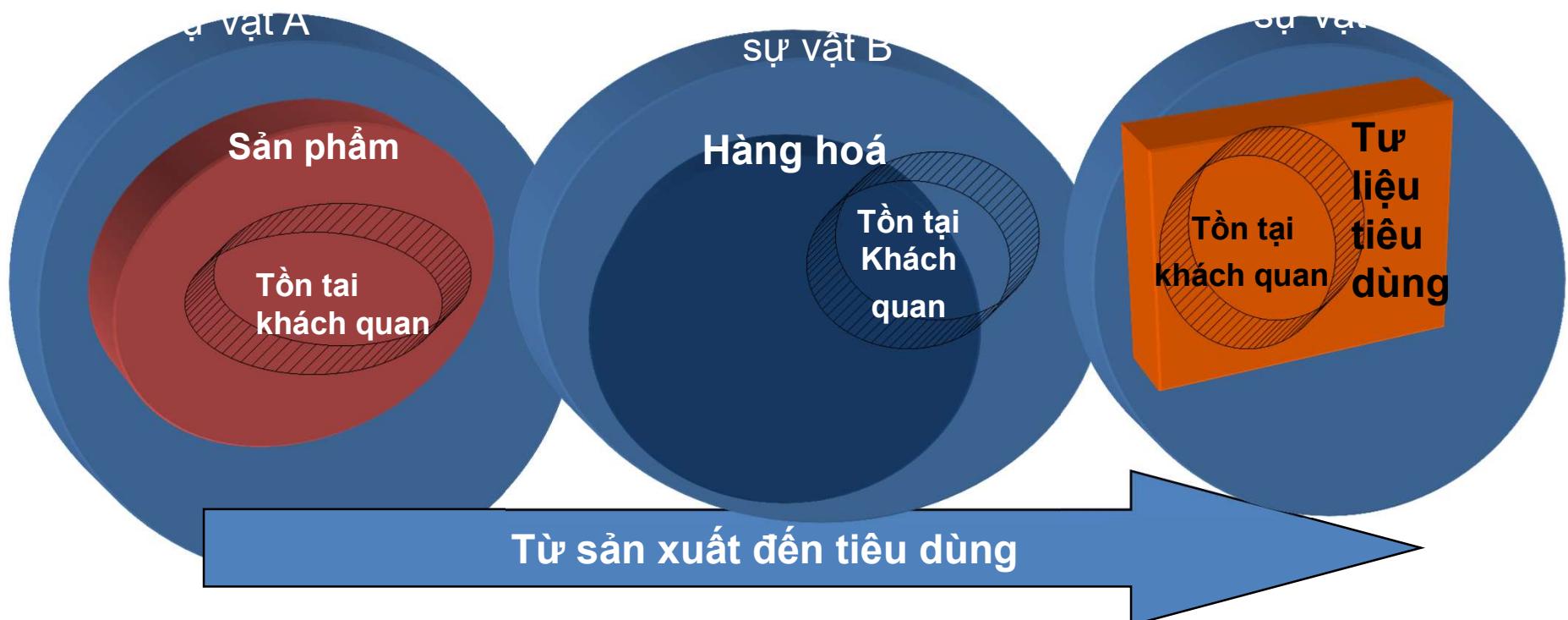
Tạo tiền đề xây
dựng quan điểm
duy vật về xã hội,
và lịch sử loài
người

b) Các hình thức tồn tại của vật chất



Vận động là một phương thức tồn tại của vật chất

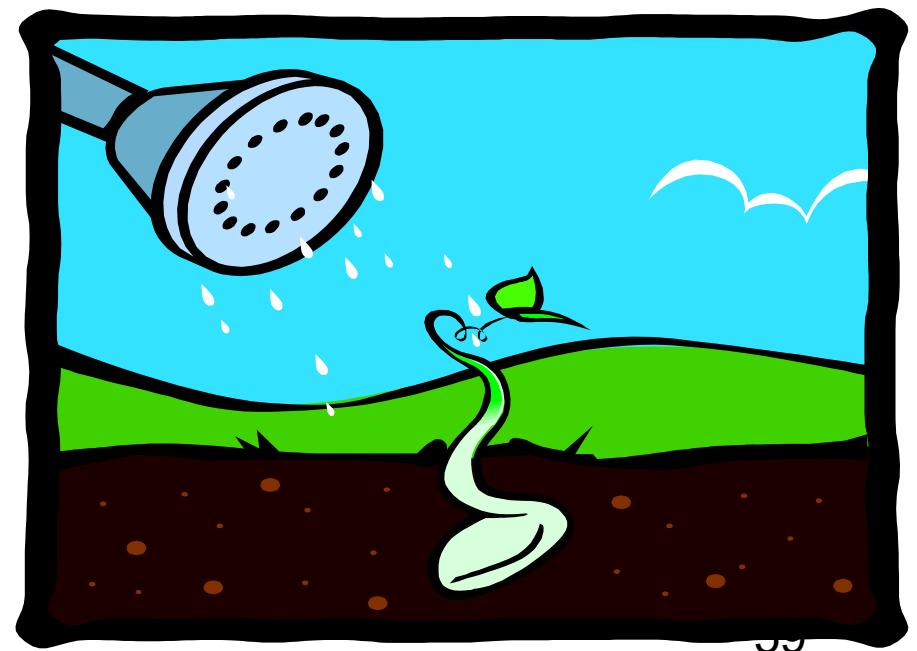
- Vật chất chỉ tồn tại bằng cách vận động và chỉ thông qua vận động mà vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình
- Con người chỉ nhận thức sâu sắc về sự vật thông qua trạng thái vận động của giới vật chất



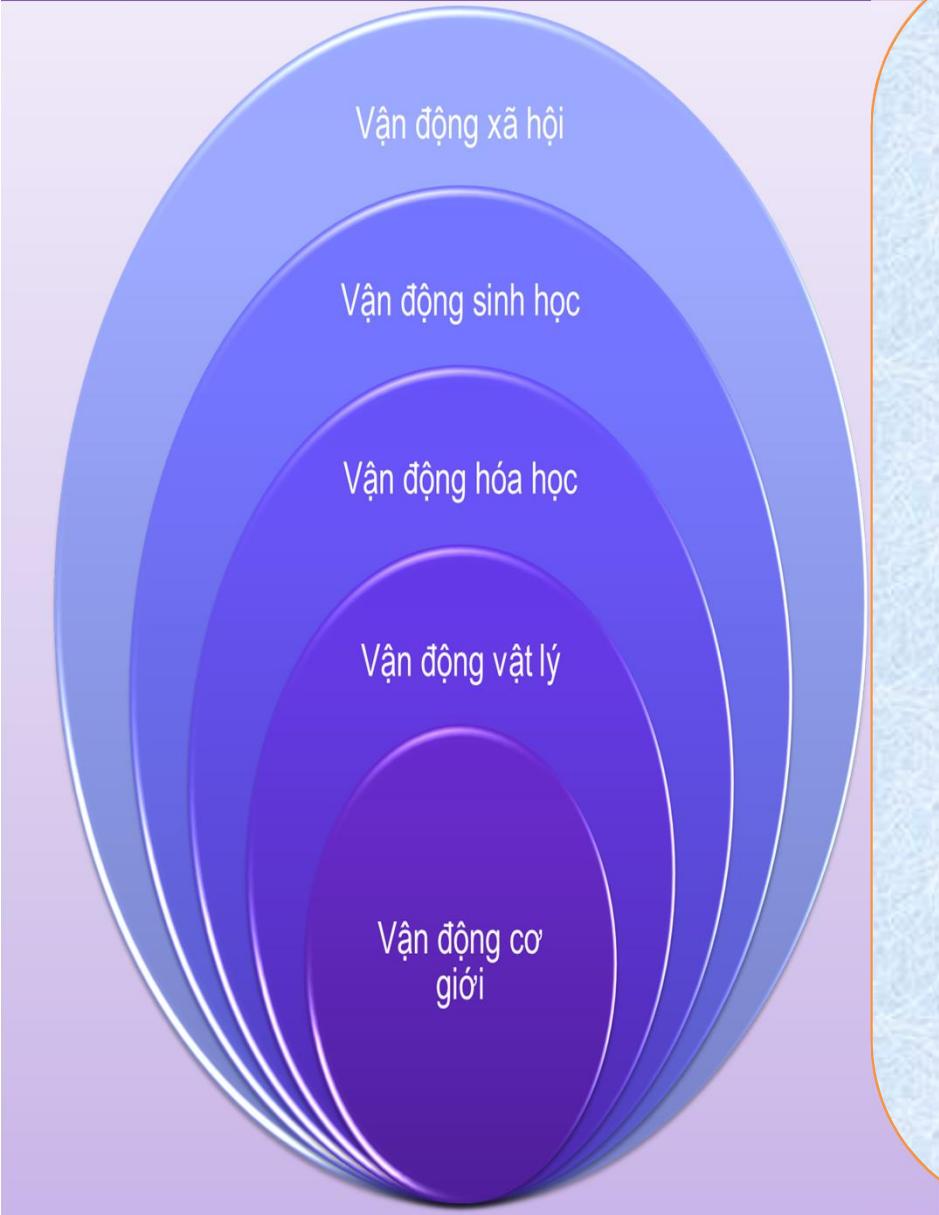
Vận động là một thuộc tính có h \tilde{u} u của vật chất

- Vận động của vật chất là vận động tự thân (chóng quan điểm duy tâm và siêu hình về vận động)

Vận động sinh ra cùng với sự vật và chỉ mất đi khi sự vật mất đi => chuyển hóa thành sự vật và hình thức vận động khác (vận động nói chung vĩnh cửu)

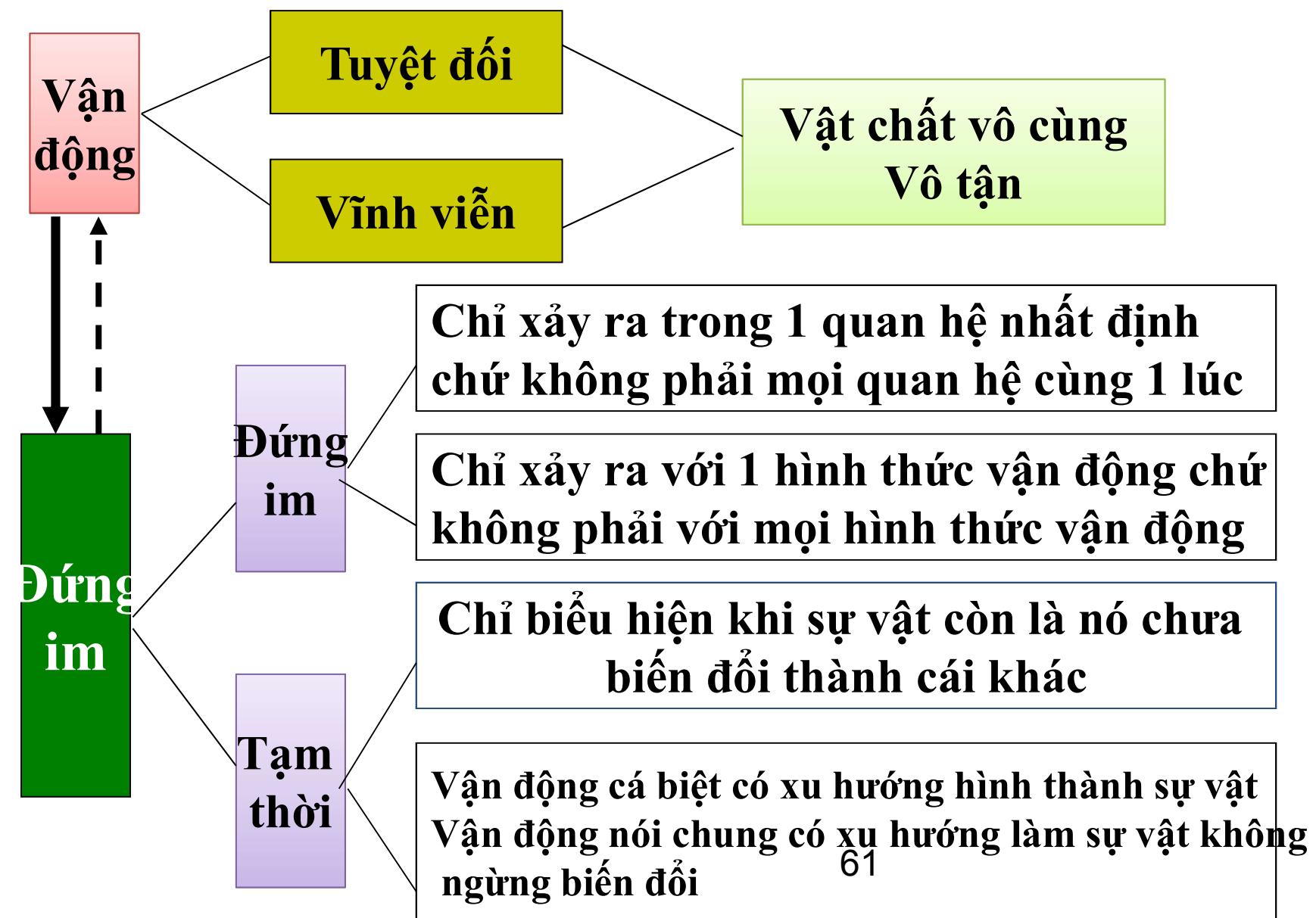


CÁC HÌNH THỨC VẬN ĐỘNG CỦA VẬT CHẤT



- ❖ Các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất, từ vận động cơ học đến vận động xã hội là sự khác nhau về trình độ của sự vận động.
- ❖ Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp hơn. Trong khi các hình thức vận động thấp hơn không có khả năng bao hàm các hình thức vận động ở trình độ cao.
- ❖ Trong sự tồn tại của mình mỗi một sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau. Tuy nhiên bản thân sự tồn tại của sự vật bao giờ cũng đặc trưng bởi hình thức vận động cao nhất.

Mối quan hệ giữa vận động và đứng im



e. Tính thống nhất vật chất của thế giới

Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất, có trước, quyết định ý thức con người

Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, không tự nhiên sinh ra, không mất đi.

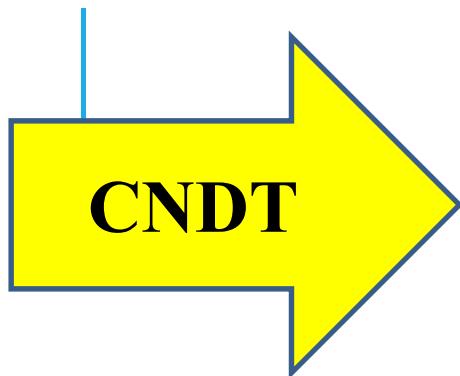
Thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó

Mọi tồn tại của thế giới vật chất đều là những dạng cụ thể của vật chất, nên chúng có mối liên hệ qua lại, tác động qua lại lẫn nhau.

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

- a. • *Nguồn gốc của ý thức*
- b. • *Bản chất của ý thức*
- c. • *Kết cấu của ý thức*

a) Các quan niệm về nguồn gốc của ý thức



Ý thức là bản thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất



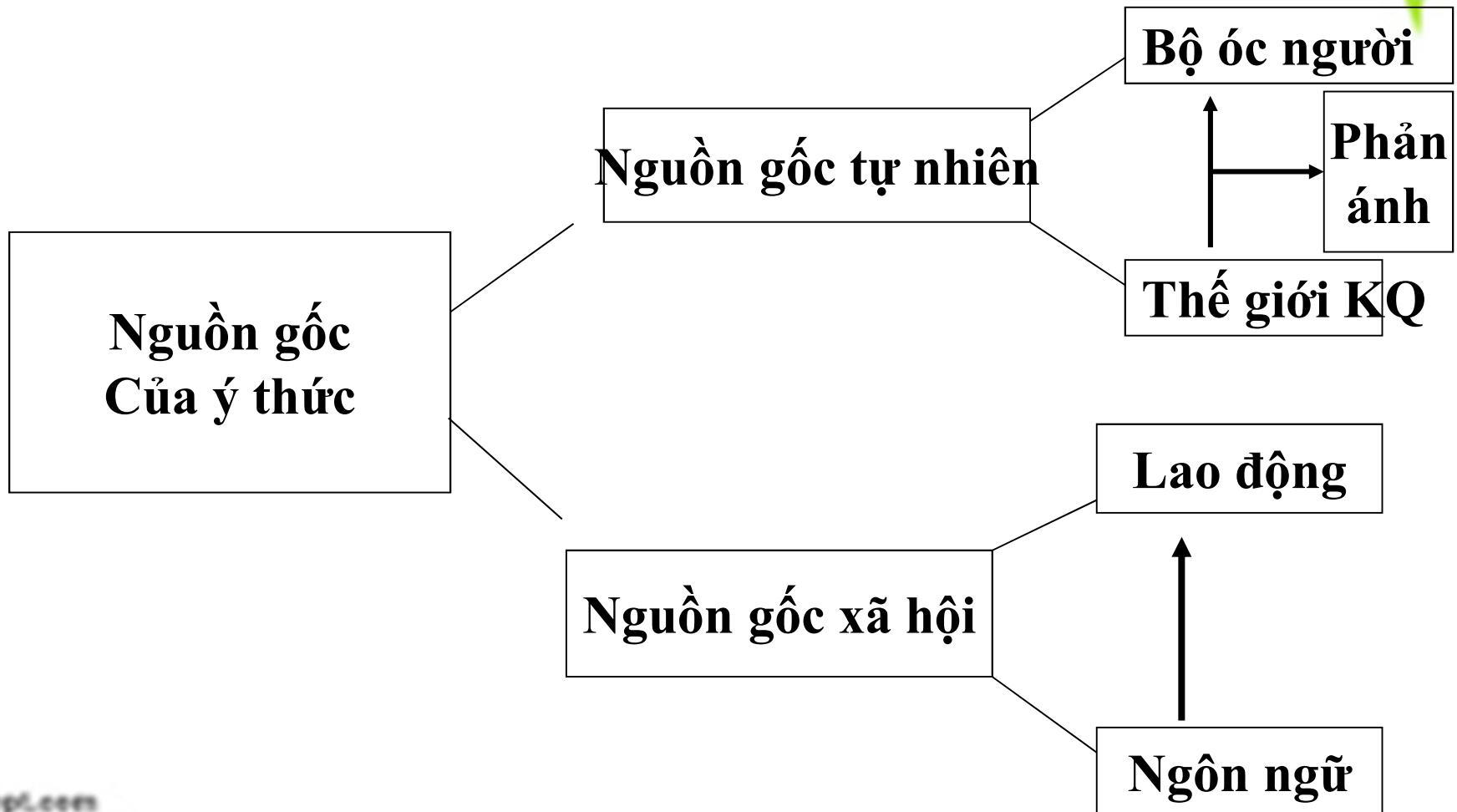
Xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức; coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra.

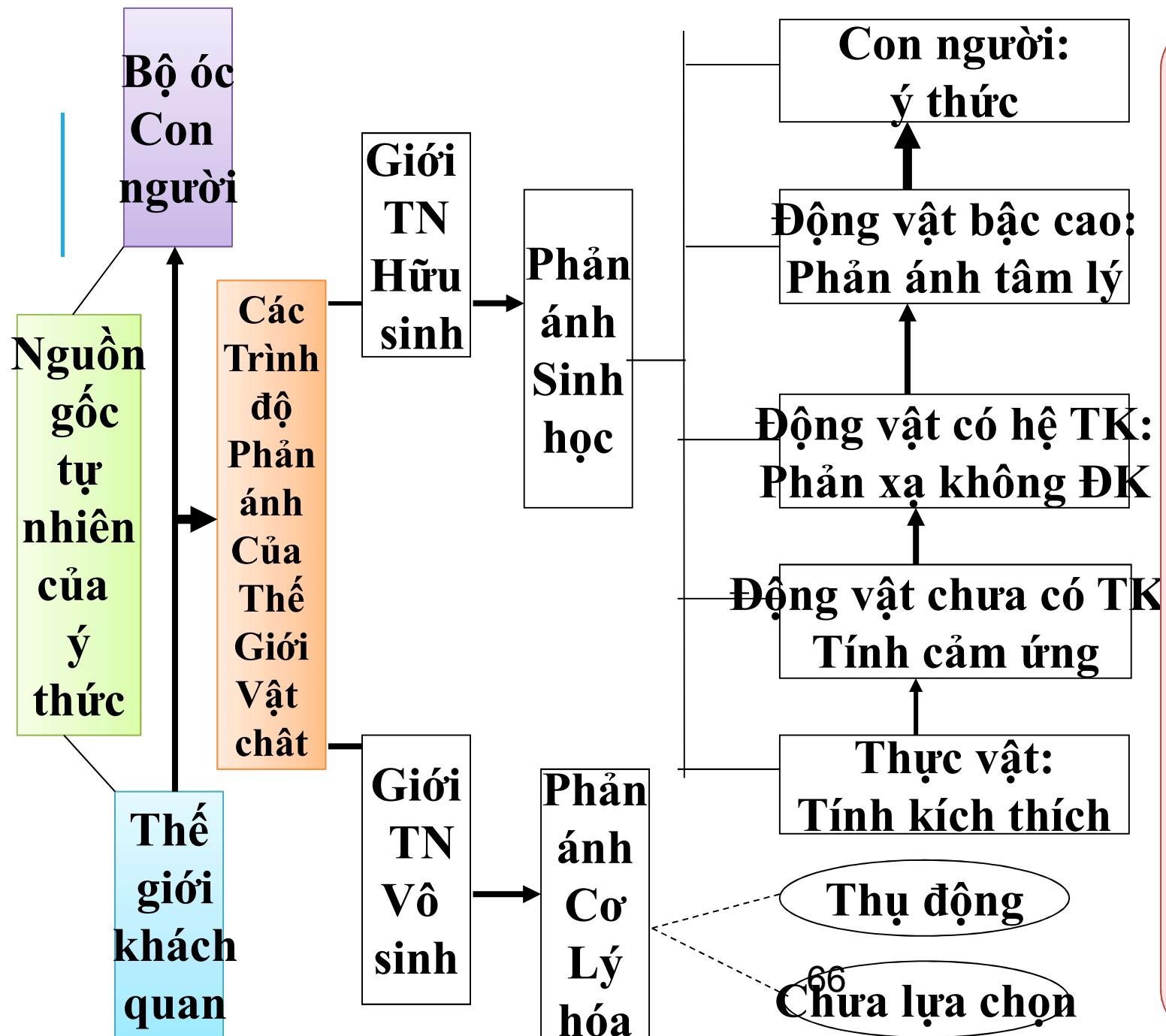


Ý thức xuất hiện là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, của lịch sử trái đất, đồng thời là kết quả trực tiếp của thực tiễn xã hội - lịch sử của con người

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

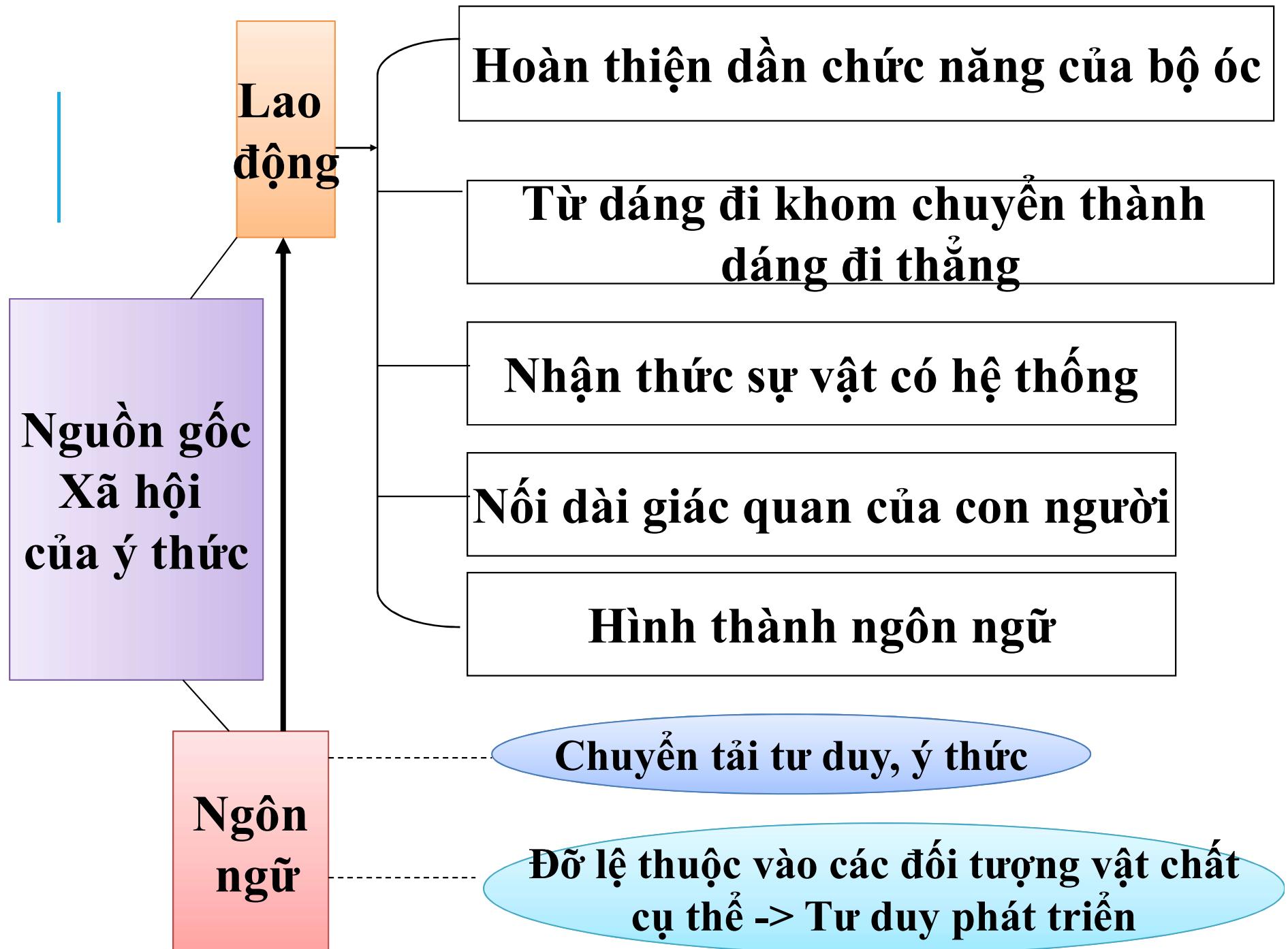
a. Nguồn gốc của ý thức

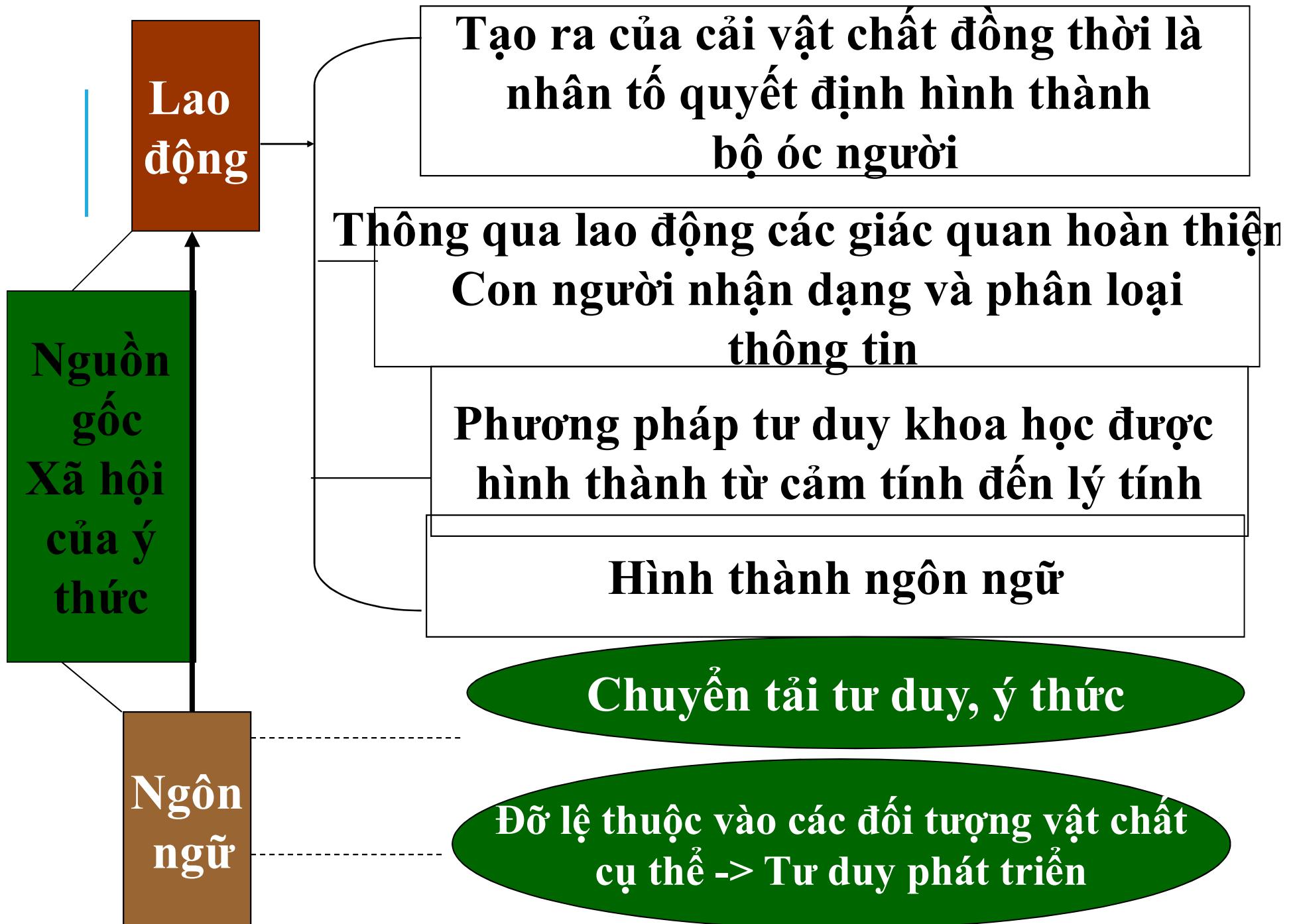




Bộ óc người và mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo.

=> Là nguồn gốc tự nhiên của ý thức





b) *Bản chất của ý thức*

**Bản
chất
của
ý
thức**

**Ý thức là hình
ảnh chủ quan
của thế giới
khách quan**

**Ý thức
mang
bản chất
lịch sử
- xã hội**

**Ý thức
là sự
phản ánh
tích cực,
sáng tạo
gắn với
thực tiễn
xã hội**

Điều kiện LS

Quan hệ xã hội

**Ý thức là "hình ảnh" về hiện
thực khách quan trong óc người;
Nội dung phản ánh là khách quan
Hình thức phản ánh là chủ quan**

**Trao đổi thông tin giữa
chủ thể và đối tượng
phản ánh**

**Xây dựng các học thuyết
Lý thuyết khoa học**

**Vận dụng để cải tạo
hoạt động thực tiễn**

c) Kết cấu của ý thức

Các lớp cấu trúc của ý thức:

- Tri thức
- Tình cảm
- Niềm tin
- Ý chí

Các cấp độ của ý thức

- Tự ý thức
- Tiềm thức
- Vô thức

Vấn đề trí tuệ nhân tạo:

Phân biệt ý thức và máy tính
điện tử là 2 quá trình khác nhau
về bản chất

TNC



3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

a) *Quan điểm của CNDT và CNDVSH*

Chủ nghĩa duy tâm	Chủ nghĩa duy vật siêu hình
<ul style="list-style-type: none">✓ Ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, có tính quyết định; còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai, do ý thức tinh thần sinh ra✓ Phù nhận tính khách quan, cường điệu vai trò nhân tố chủ quan, duy ý chí, hành động bất chấp điều kiện, quy luật khách quan.	<ul style="list-style-type: none">✓ Tuyệt đối hóa yếu tố vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức✓ Phù nhận tính độc lập tương đối và tính năng động, sáng tạo của ý thức trong hoạt động thực tiễn; rơi vào trạng thái thụ động, ỷ lại, trông chờ không đem lại hiệu quả trong hoạt động thực tiễn

b) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Vai
trò
của
vật
chất
đối
với ý
thức

Vật chất quyết định *nguồn gốc* của ý thức

Vật chất quyết định *nội dung* của ý thức

Vật chất quyết định *bản chất* của ý thức

Vật chất quyết định *sự vận động, phát triển* của ý thức

Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất

Thứ nhất, ý thức tác động trở lại thế giới vật chất, thường thay đổi chậm so với sự biến đổi của thế giới vật chất.

Thứ hai, Sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

Thứ ba, vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ nó chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người

Thứ tư, xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn, nhất là trong thời đại ngày nay

II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1

- Hai loại hình biện chứng và PBC duy vật

2

- Nội dung của phép biện chứng duy vật

a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

b. Các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật

c. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

a) *Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan*

* **Biện chứng:** là phương pháp “xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và tiêu vong của chúng



- Biện chứng khách quan: là biện chứng của thế giới vật chất
- Biện chứng chủ quan: Tư duy biện chứng

b. Khái niệm phép biện chứng duy vật

* **Phép biện chứng:** là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm xây dựng phương pháp luận khoa học

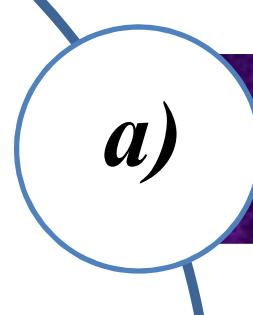
Đặc điểm của PBCDV

Là sự thống nhất giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng; giữa lý luận nhận thức và lôgic biện chứng; được chứng minh bằng sự phát triển của khoa học tự nhiên trước đó.

Vai trò của PBCDV

Là phương pháp luận trong nhận thức và thực tiễn để giải thích quá trình phát triển của sự vật và nghiên cứu khoa học

2. Nội dung của phép biện chứng duy vật



Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

b)

Các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật

c)

Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

HAI
NGUYÊN LÝ

CÁC QUY LUẬT

CÁC PHẠM TRÙ

MỐI
LIÊN
HỆ
PHỔ BIẾN

SỰ
PHÁT
TRIỂN

LUỢNG -
CHẤT

MÂU THUẪN

PHỦ ĐỊNH
CỦA
PHỦ ĐỊNH

CHUNG-RIÊNG-ĐƠN NHẤT

NGUYÊN NHÂN - KẾT QỦA

TẤT NHIÊN - NGÃU NHIÊN

NỘI DUNG - HÌNH THỨC

BẢN CHẤT - HIỆN TƯỢNG

KHẢ NĂNG - HIỆN THỰC

a) Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

Khái niệm *Nguyên lý* được hiểu như các tiên đề trong các khoa học cụ thể. Nó là tri thức không dễ chứng minh nhưng đã được xác nhận bởi thực tiễn của nhiều thế hệ con người, người ta chỉ còn phải tuân thủ nghiêm ngặt, nếu không thì sẽ mắc sai lầm cả trong nhận thức lẫn hành động.

Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật:

1. Nguyên lý mối liên hệ phổ biến

2. Nguyên lý về sự phát triển

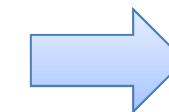
* Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Khái niệm:

Liên hệ: là quan hệ giữa hai đối tượng mà sự thay đổi của một trong số chúng nhất định làm đối tượng kia thay đổi.

MỐI LIÊN HỆ LÀ GÌ?

Sự tác động



Sự chuyển hóa

- **Mối liên hệ:** dùng để chỉ các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau



Sự quy định

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

QUAN ĐIỂM SIÊU HÌNH

Mọi sự vật hiện tượng trên thế giới khách quan đều tồn tại biệt lập, tách rời nhau, không quy định ràng buộc lẫn nhau, nếu có thì chỉ là những quan hệ bề ngoài, ngẫu nhiên.

QUAN ĐIỂM BIỆN CHỨNG

Các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau vừa tồn tại độc lập, vừa liên hệ, quy định và chuyển hóa lẫn nhau.

Nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến



Tất cả mọi sự vật hiện tượng cũng như thế giới, luôn luôn tồn tại trong mối liên hệ phổ biến quy định ràng buộc lẫn nhau, không có sự vật hiện tượng nào tồn tại cô lập, riêng lẻ, không liên hệ.

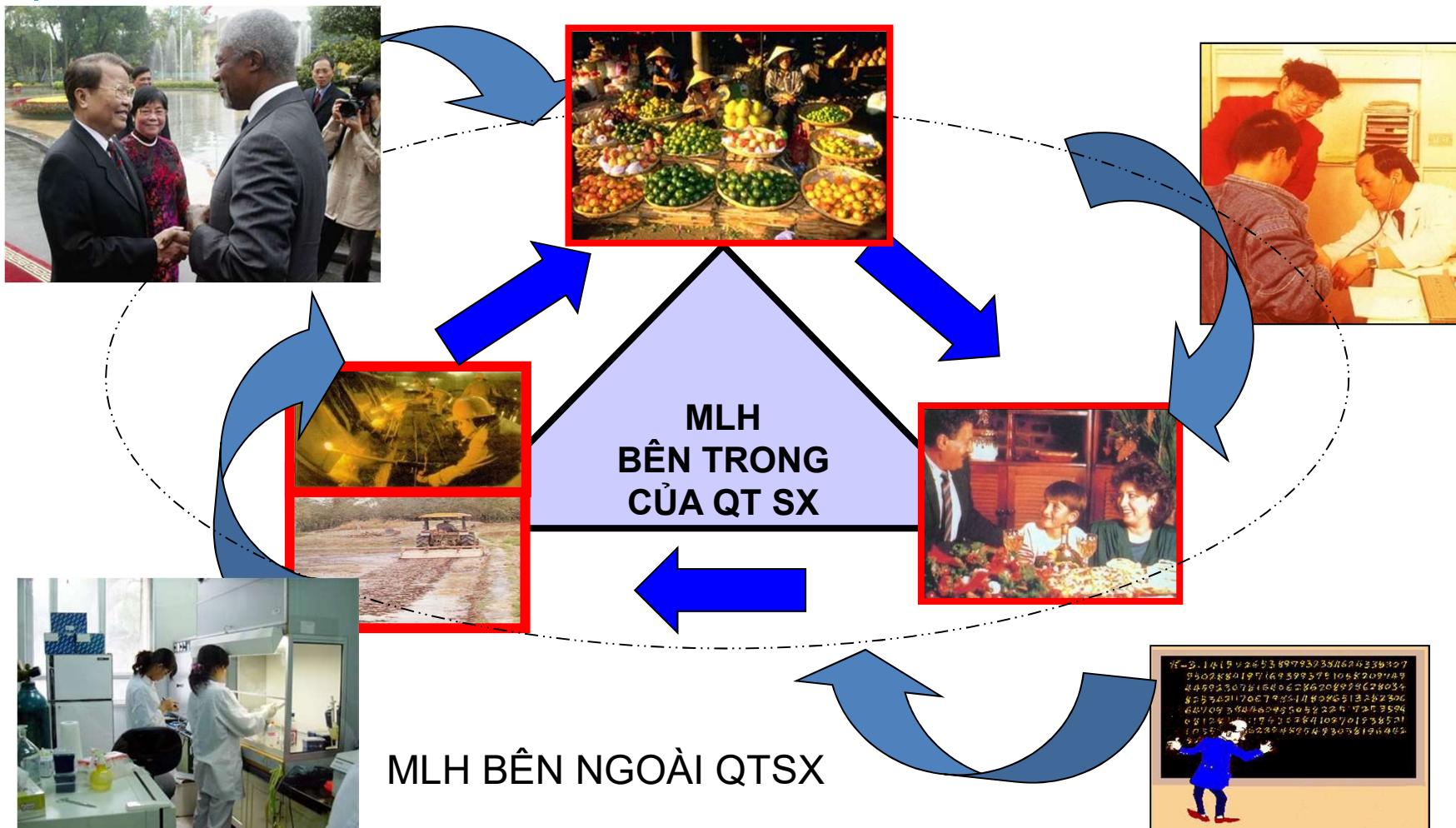
Mối liên hệ phổ biến: khi phạm vi bao quát của mối liên hệ không chỉ giới hạn ở các đối tượng vật chất, mà được mở rộng sang cả liên hệ giữa các đối tượng tinh thần và giữa chúng với đối tượng vật chất sinh ra chúng

b. Các tính chất

- **Tính khách quan:** Mối liên hệ phổ biến là cái vốn có, tồn tại độc lập với con người; con người chỉ nhận thức sự vật thông qua các mối liên hệ vốn có của nó.



Tính đa dạng, phong phú, muôn vẻ ... mọi sự vật, hiện tượng đều có những mối liên hệ cụ thể và chúng có thể chuyển hóa cho nhau; ở những điều kiện khác nhau thì mối liên hệ có tính chất và vai trò khác nhau.



Ý nghĩa phương pháp luận

Nội dung của quan điểm toàn diện

Nhận thức sự vật trong mối liên hệ giữa các yếu tố, các mặt của chính sự vật và trong sự tác động giữa sự vật đó với các sự vật khác

Biết phân loại từng mối liên hệ, xem xét có trọng tâm, trọng điểm, làm nổi bật cái cơ bản nhất của sự vật, hiện tượng

Từ việc rút ra MLH bản chất của sự vật, ta lại đặt MLH bản chất đó trong tổng thể các MLH của sự vật xem xét cụ thể trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể

Cần tránh phiến diện siêu hình và chiết trung, ngụy biện

Nguyên lý về sự phát triển

Khái niệm phát triển

Quan điểm siêu hình

- Phủ nhận sự phát triển, tuyệt đối hóa mặt ổn định của sự vật, hiện tượng.
- Phát triển chỉ là sự tăng hoặc giảm về mặt lượng, không có sự thay đổi về chất, không có sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới

Quan điểm biện chứng

- Phát triển là sự vận động theo hướng đi lên, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện của sự vật
- Sự phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà quanh có phức tạp thậm chí có những bước thụt lùi

Nguyên lý về sự phát triển

Khái niệm phát triển

Phát triển là một phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.



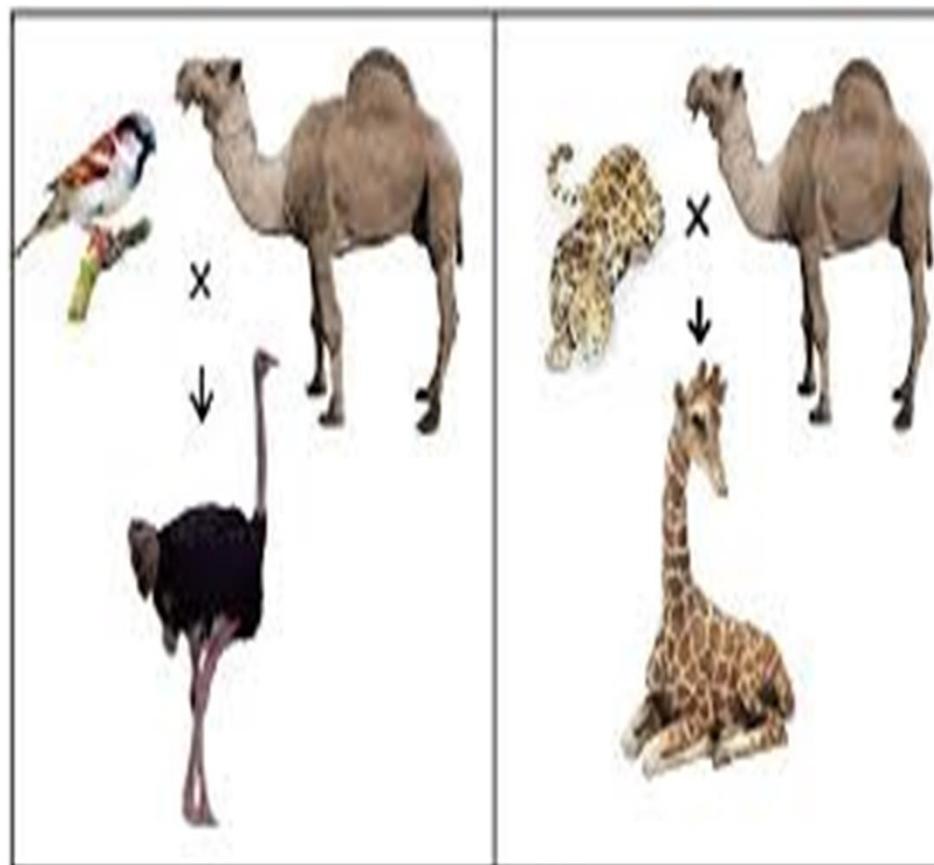
Phân biệt tiến hóa và tiến bộ

Tiến hóa là một dạng của phát triển, diễn ra từ từ; là sự biến đổi hình thức của tồn tại từ đơn giản đến phức tạp

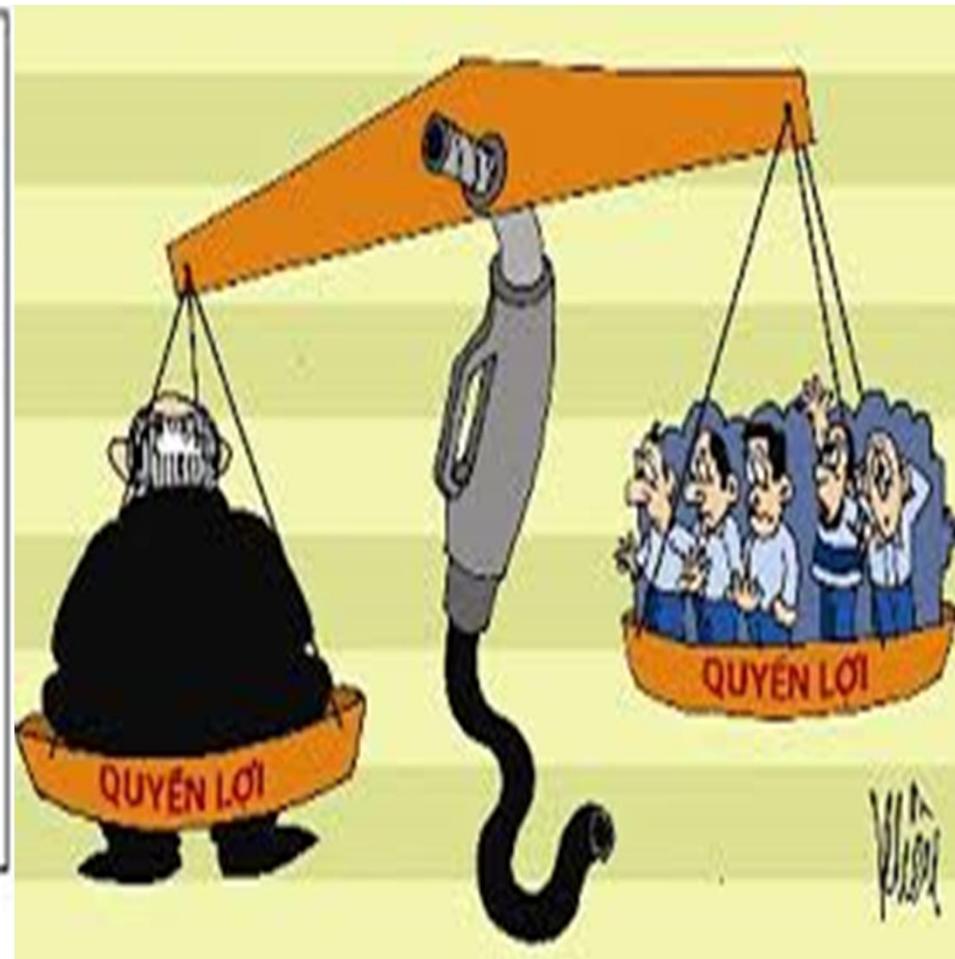
Tiến bộ là một quá trình biến đổi hướng tới cải thiện thực trạng xã hội từ chố chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn

Tính chất của sự phát triển

Tính khách quan: nguồn gốc của sự phát triển do các QL khách quan chi phối mà cơ bản nhất là QLMT



Những phép lừa đảo người Hy Lạp có xưa tương tự



Tính phổ biến: Sự phát triển diễn ra ở trong mọi lĩnh vực, mọi sự vật, hiện tượng, mọi quá trình và giai đoạn của chúng và kết quả là cái mới xuất hiện



- Tính phong phú, đa dạng

Quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng không hoàn toàn giống nhau, ở những không gian và thời gian khác nhau; chịu sự tác động của nhiều yếu tố và điều kiện lịch sử cụ thể



Ý nghĩa phương pháp luận

Quan điểm phát triển

Khi xem xét **sự vật, hiện tượng** phải luôn đặt nó trong khuynh hướng vận động, biến đổi, chuyển hóa nhằm phát hiện ra xu hướng biến đổi

Nhận thức **sự vật, hiện tượng** trong tính biện chứng để thấy được tính quanh co, phức tạp của sự phát triển

Biết phát hiện và ủng hộ cái mới; chống bảo thủ , trì trệ định kiến

Biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới

Nguyên tắc lịch sử - cụ thể

cơ sở lý luận của nguyên tắc này là đồng thời hai nguyên lý nêu trên. Nguyên tắc yêu cầu, để nắm được bản chất của đối tượng cần xem xét sự hình thành, tồn tại và phát triển của nó vừa trong điều kiện, môi trường, hoàn cảnh vừa trong quá trình lịch sử, vừa ở từng giai đoạn cụ thể của quá trình đó, tức là “xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xét xem hiện nay nó đã trở thành như thế nào, và trong tương lai nó sẽ trở thành như thế nào?

b) Các *cấp phạm trù cơ bản* của *PBCDV*

Phạm trù triết học là hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực.

Cái riêng và cái chung

Nội dung và hình thức

Nguyên nhân và kết quả

Bản chất và hiện tượng

Tất nhiên và ngẫu nhiên

Khả năng và hiện thực

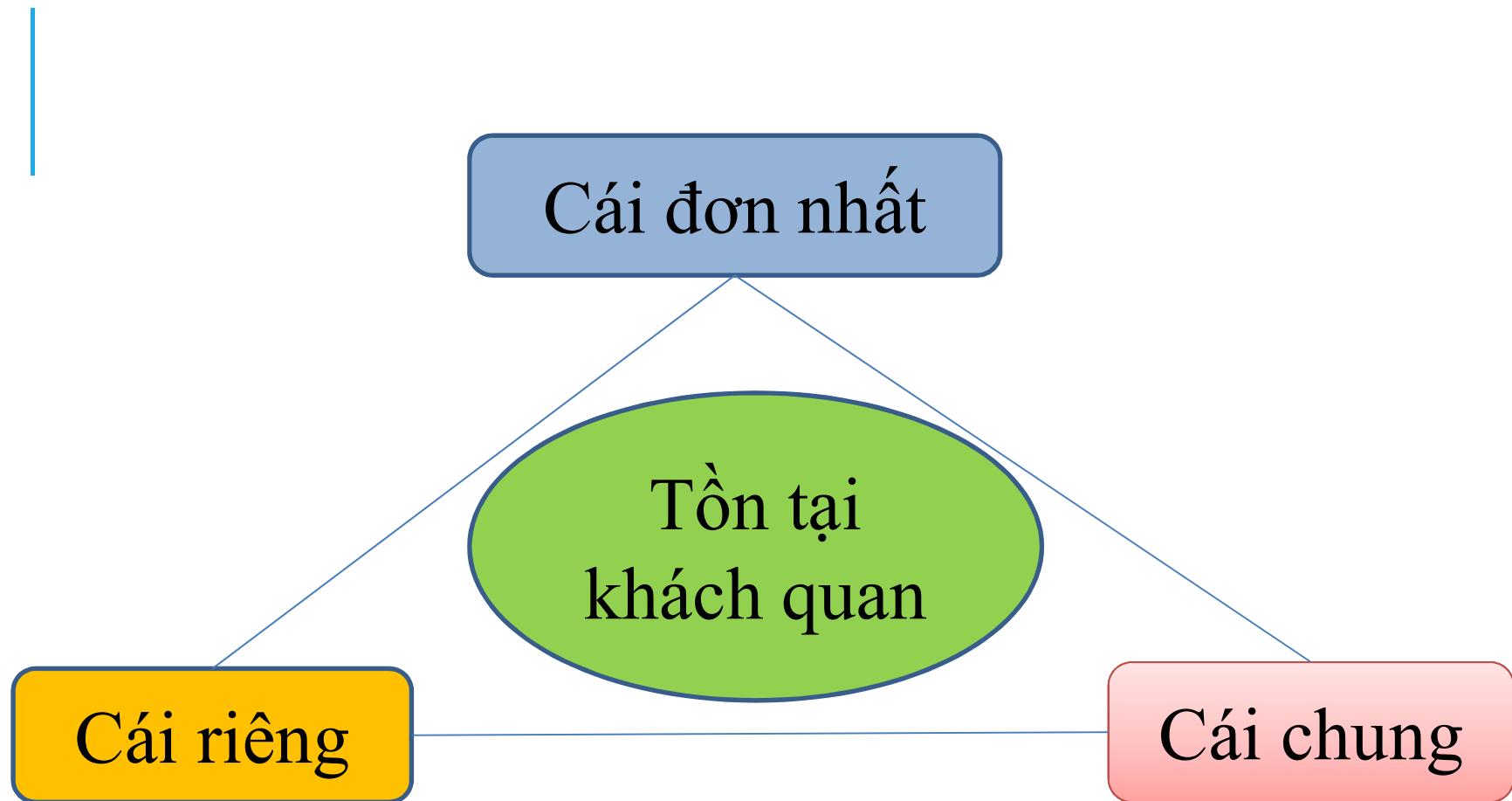
1. Phạm trù cái chung và cái riêng



- **Cái riêng** để chỉ một SV, HT, một quá trình nhất định.
- **Cái chung** chỉ những mặt, những thuộc tính, yếu tố, quan hệ tồn tại phổ biến trong nhiều SV, HT
- **Cái đơn nhất** là những đặc tính, tính chất chỉ tồn tại ở một SV, HT và không lặp lại ở sự vật khác.

Thế giới động vật bao gồm các cá thể (cái đơn nhất) nhiều loài khác nhau (mỗi loài là một cái riêng) nhưng tất cả đều tuân theo các quy luật chung của sự sống (cái chung)

b. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung



b. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung



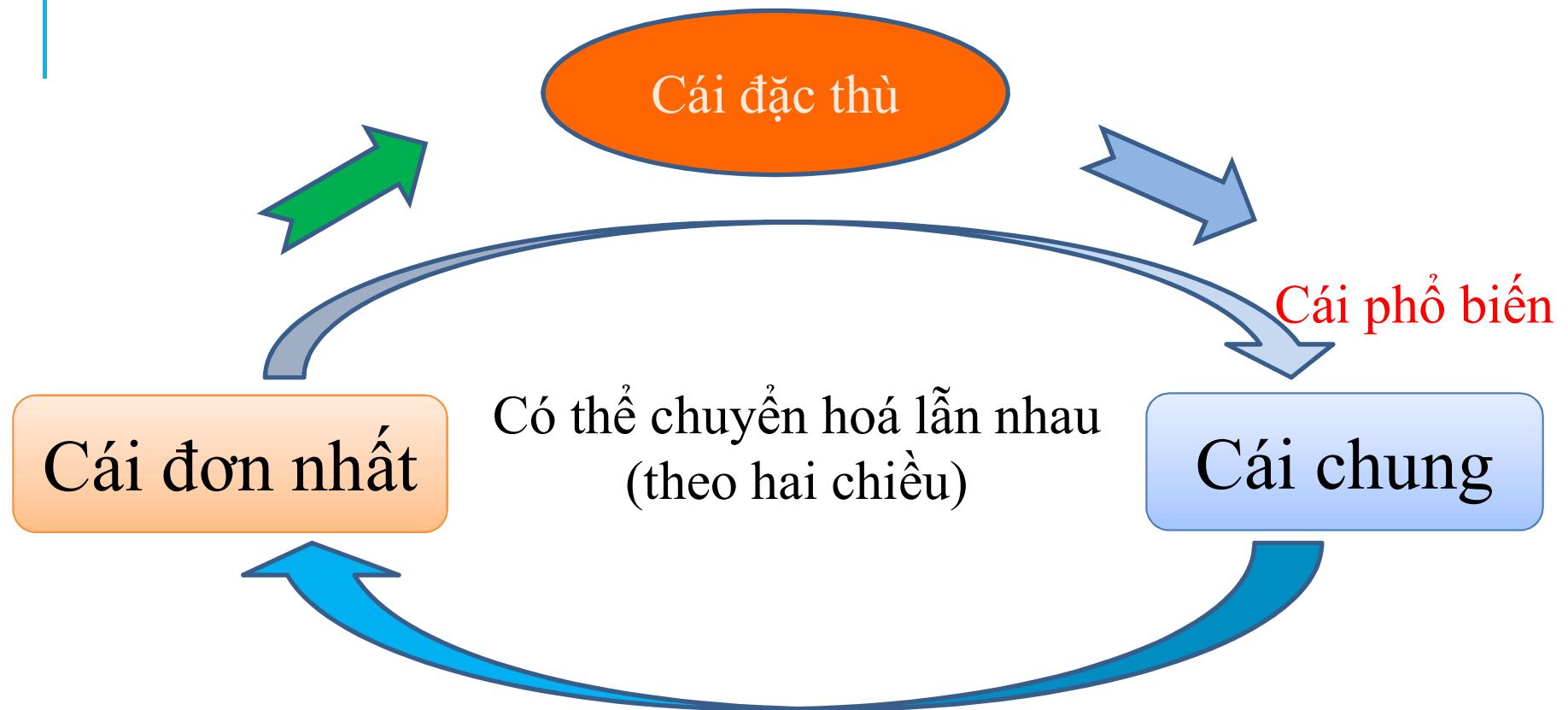
c) Ý nghĩa phương pháp luận.

- Muốn nhận thức được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng

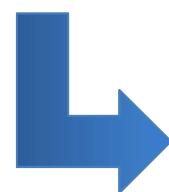
- Nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng.

- Trong hoạt động thực tiễn ta cần chủ động tác động vào sự chuyển hóa cái mới thành cái chung để phát triển nó, và ngược lại cái cũ thành cái đơn nhất để xóa bỏ nó

b. Quan hệ biến chứng giữa cái riêng và cái chung



Vận dụng cái chung cần phải xét đến cái đặc thù



- Từ các nguyên lý chung của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo các nguyên lý đó vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam.

Nguyên nhân – kết quả

- Nguyên nhân là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau tạo ra một sự biến đổi nhất định.
- Kết quả là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do những tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng tạo nên.

Nguyên cớ



Nguyên
nhân



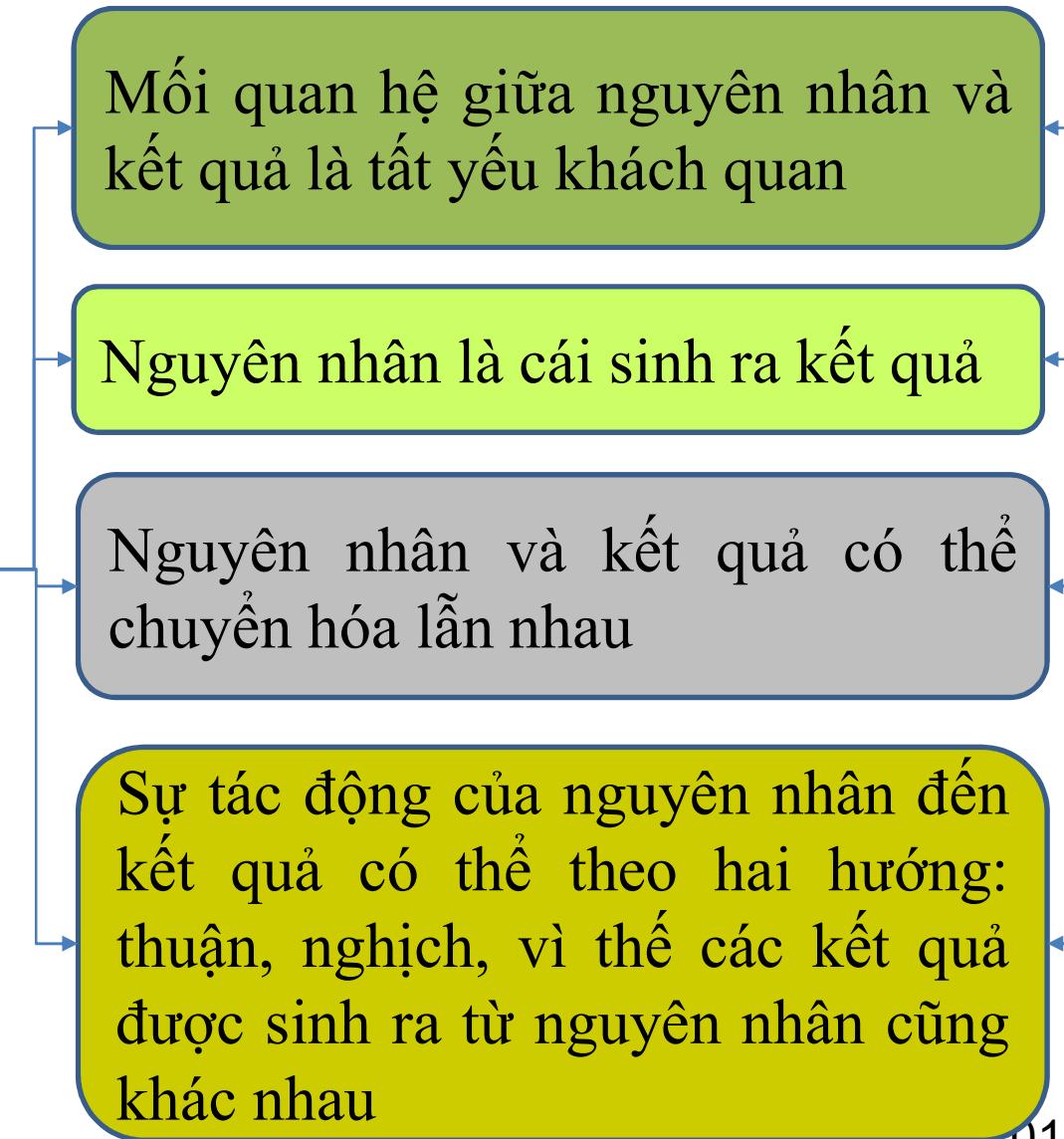
Điều kiện

Là cái không có
mối liên hệ bản
chất với kết quả.

Là những yếu tố giúp
nguyên nhân sinh ra kết
quả, nhưng bản thân điều
kiện không sinh ra kết quả.

b. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

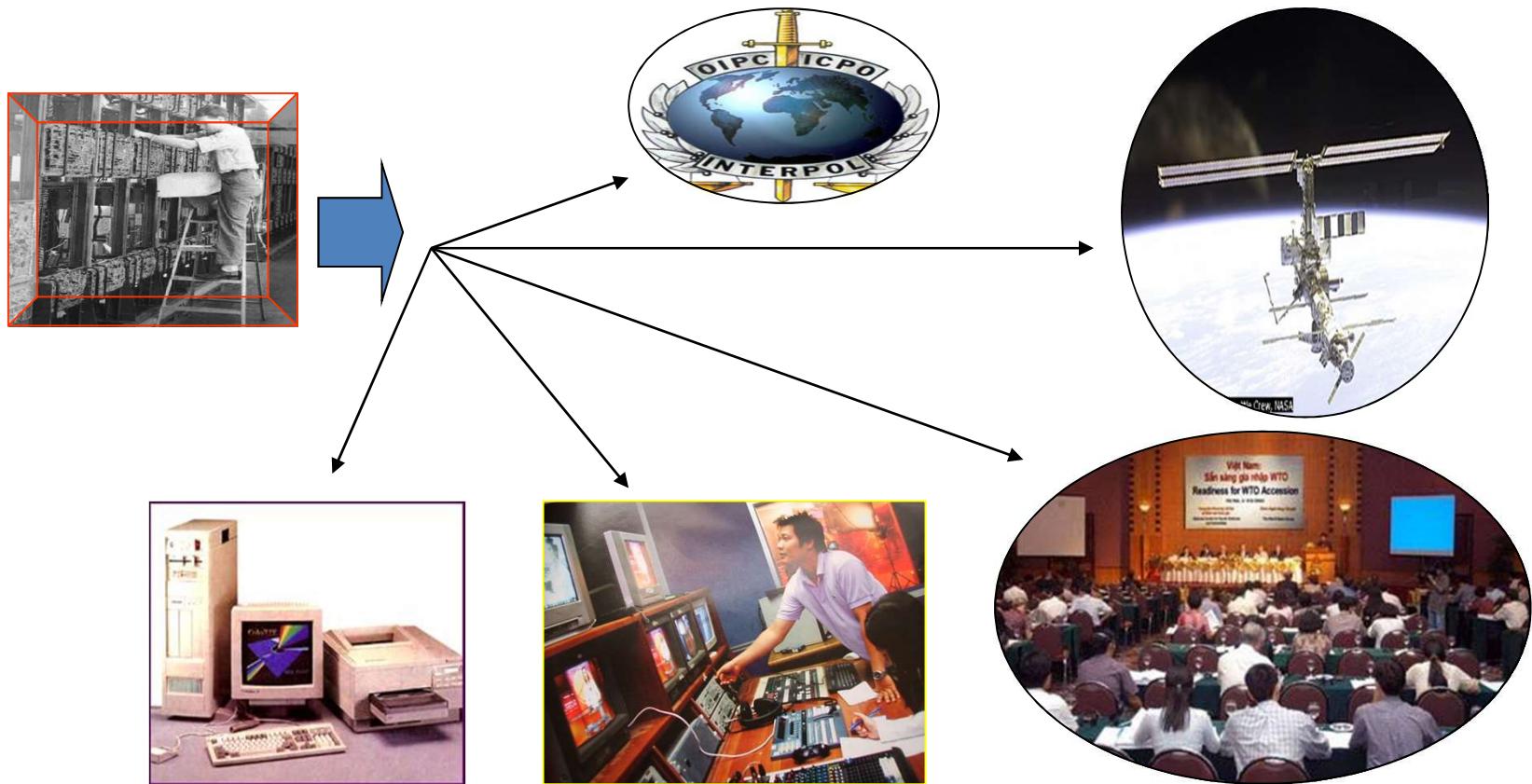
Nguyên nhân



Kết quả

* Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

MỘT NGUYÊN NHÂN CÓ THỂ DẪN TỚI NHIỀU KẾT QUẢ



Tác động của cuộc cách mạng công nghệ thông tin (nguyên nhân) đã làm biến đổi to lớn và cơ bản nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống kinh tế-xã hội.

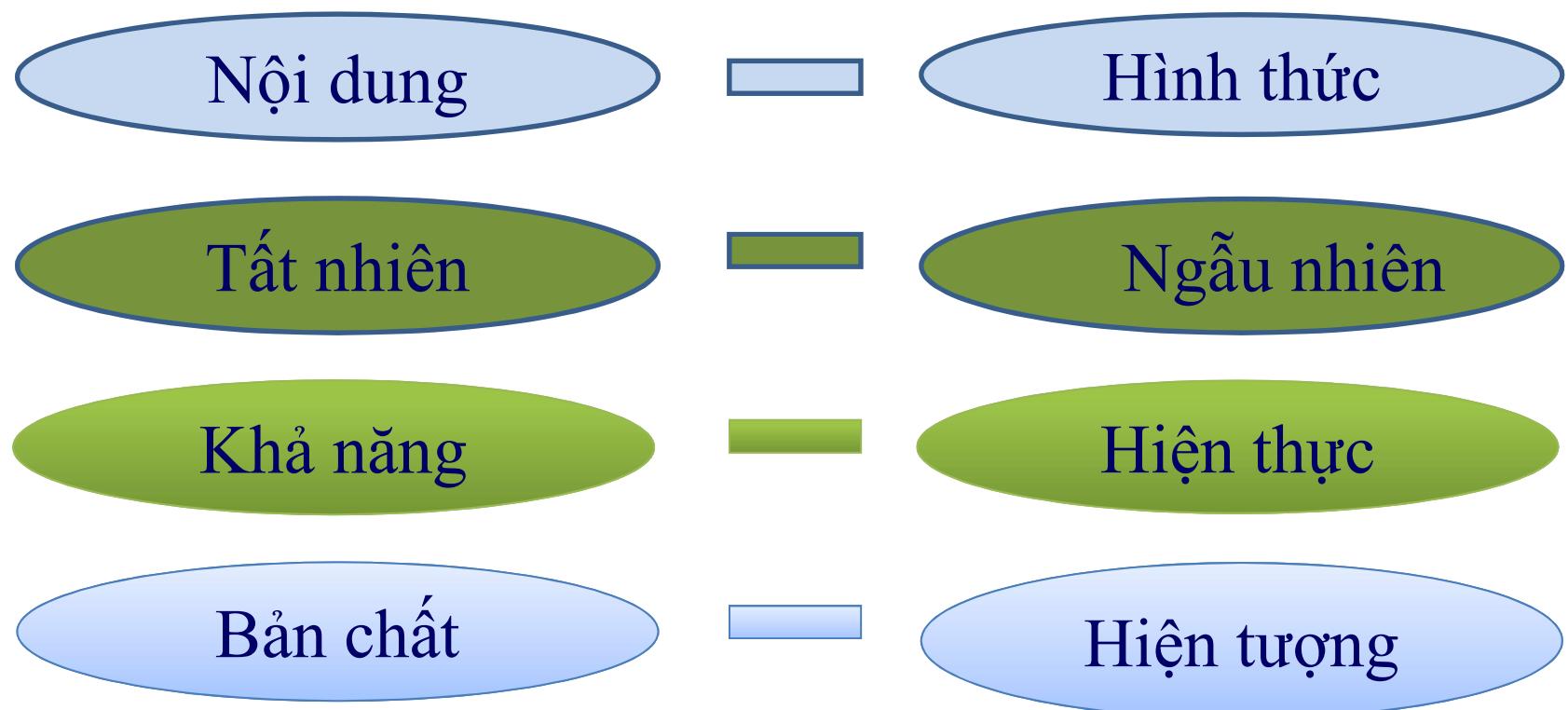
d. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải bắt đầu từ việc đi tìm những nguyên nhân xuất hiện sự vật, hiện tượng

Cần phải phân loại các nguyên nhân để có những biện pháp giải quyết đúng đắn.

Phải tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt mục đích đã đề ra.

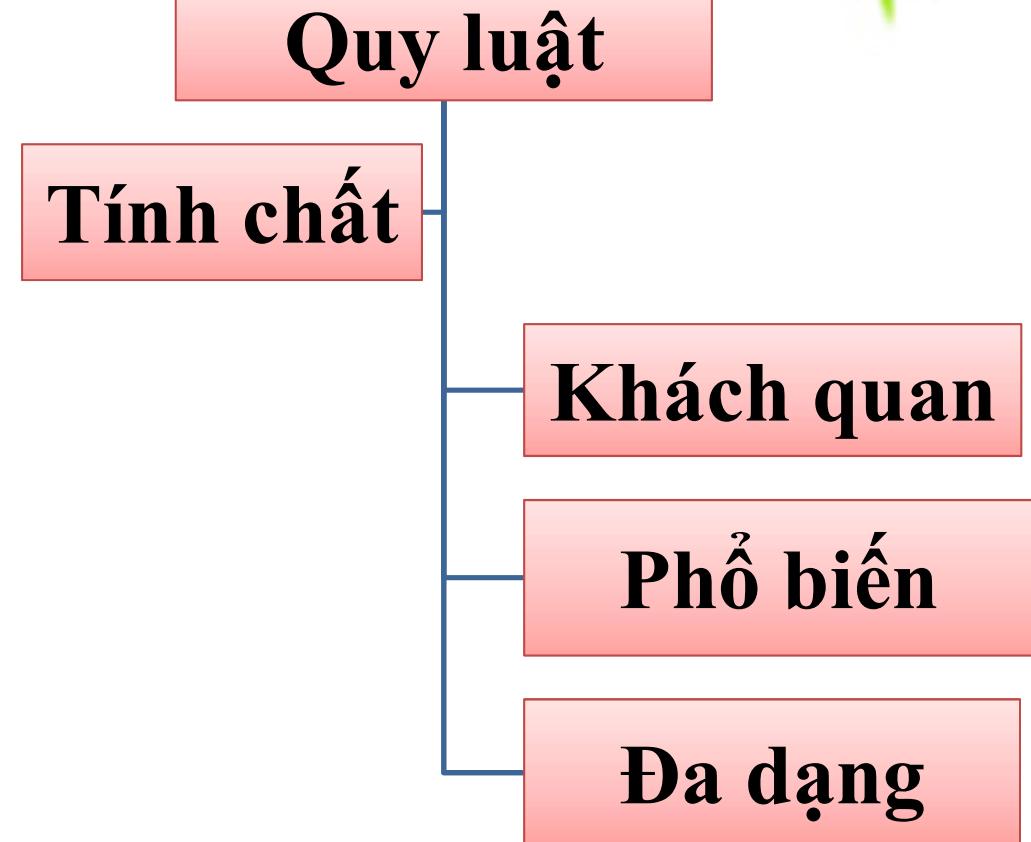
b) Các cặp phạm trù cơ bản còn lại của PBCDV cũng được xét theo dàn ý tương tự, có thể chú ý nhiều hơn đến cặp nội dung – hình thức



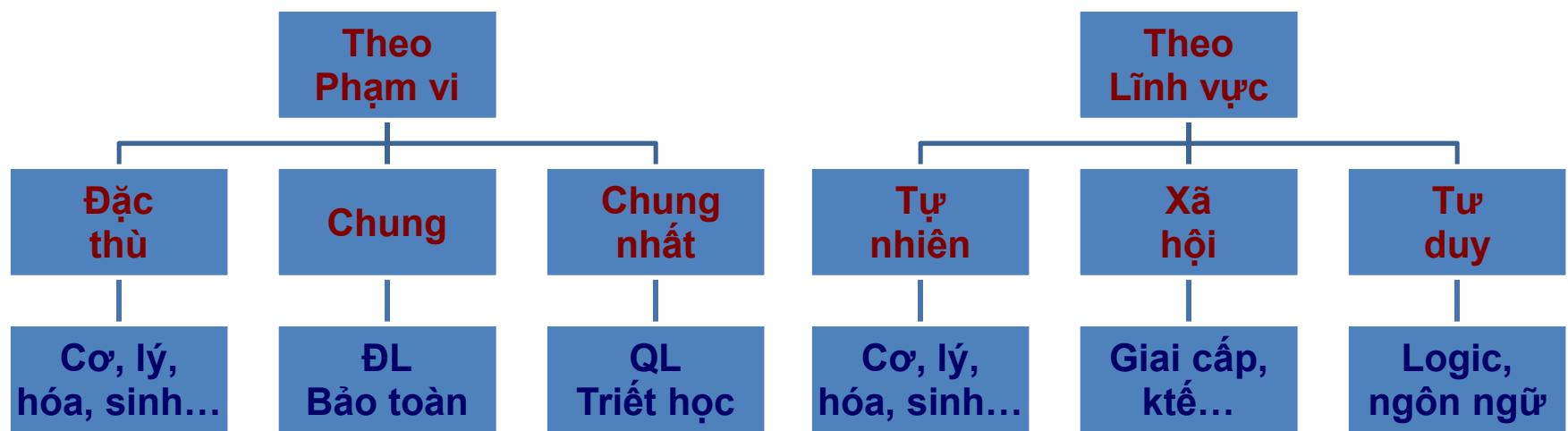
c) Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

* Khái niệm quy luật

Quy luật là những mối liên hệ khách quan, phổ biến, bản chất, tất nhiên và lặp đi lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hiện tượng hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

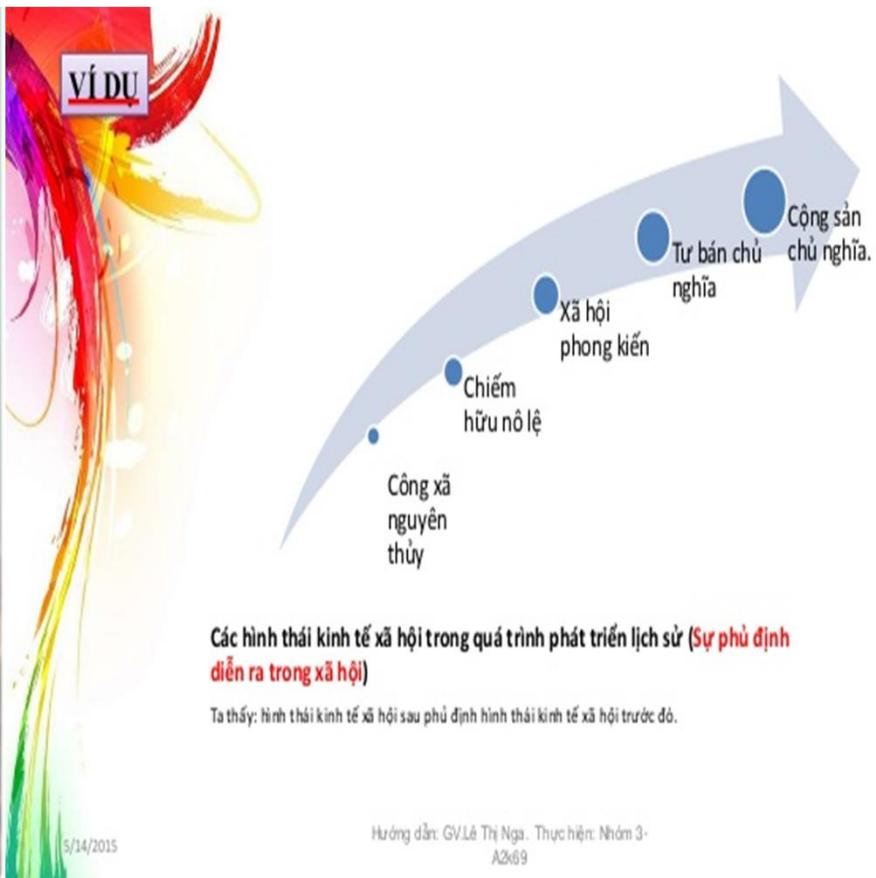


Phân loại quy luật:



* Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

- Vị trí của quy luật: chỉ ra cách thức vận động và phát triển của sự vật hiện tượng



Quy luật những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

Chất

Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ những thuộc tính khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật, hiện tượng là nó chứ không phải là cái khác.

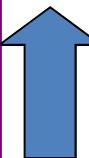
Chất của sự vật, hiện tượng được xác định bởi: Các thuộc tính K/quan và cấu trúc của nó (tức phương thức liên kết các yếu tố cấu thành sự vật)

Lượng

Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp độ... của các quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Lượng có nhiều biểu hiện khác nhau: Số lượng, đại lượng, quy mô, xác suất, mức độ...

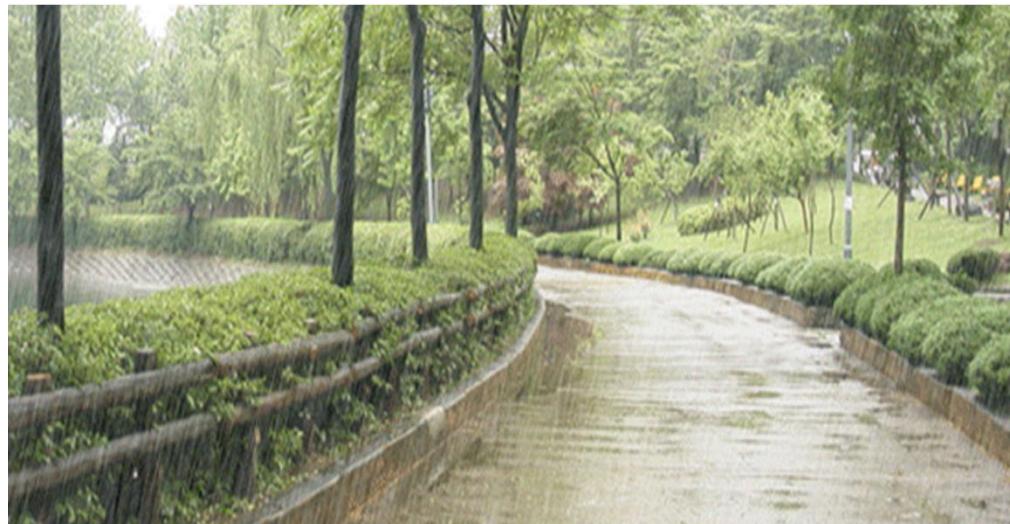
Chất & Lượng tồn tại trong mối quan hệ biện chứng Cho biết phương thức của vận động & phát triển



Khi có sự lớn lên về quy mô vốn trong sản xuất kinh doanh, tất yếu đòi hỏi cũng phải có sự biến đổi về tính chất quản lý. Ngược lại, với tính chất mới của tổ chức kinh tế có thể tạo cơ hội lớn nhanh về vốn

Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

Sự vật, hiện tượng luôn có sự thống nhất giữa chất và lượng



“CHẤT”: *Sự thống nhất của các thuộc tính khách quan vốn có của “nước”: Không màu, không mùi, không vị, có thể hòa tan muối, axit .v.v..*

“LƯỢNG”: *Mỗi phân tử “nước” được cấu tạo từ 02 nguyên tử Hyđro và 01 nguyên tử Oxy.*

* *Lượng đổi dần đến chất đổi.*

- Lượng là yếu tố động => luôn thay đổi (tăng hoặc giảm)
- Lượng biến đổi dần dần và tuần tự...
- Biến đổi về lượng có xu hướng tích lũy => đạt tới điểm nút
- Tại điểm nút, diễn ra sự nhảy vọt = biến đổi về chất = cái cũ mất đi → cái mới ra đời thay thế cho nó.



* *Ngược lại, chất đổi cũng làm cho lượng đổi.*

Chất là yếu tố ổn định, khi lượng đổi trong phạm vi độ, chất chưa có biến đổi căn bản.

Chất đổi = nhảy vọt tại điểm nút

Biến đổi về chất diễn ra nhanh chóng, đột ngột, căn bản, toàn diện
=> chất cũ (sự vật cũ) mất đi, chuyển hóa thành chất mới (sự vật mới)

Chất đổi sinh ra sự vật mới, mang lượng mới => tiếp tục biến đổi...



Các hình thức của bước nhảy

Theo nhịp điệu bước nhảy

Bước nhảy
đột biến

Bước nhảy
dần dần

Theo quy mô bước nhảy

Bước nhảy
toàn bộ

Bước nhảy
cục bộ

Ý nghĩa phương pháp luận

- ✓ Trong nhận thức và thực tiễn phải biết tích luỹ về lượng để có biến đổi về chất; không được nôn nóng cũng như không được bảo thủ
- ✓ Khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng vì vậy tránh chủ quan nóng vội đốt cháy giai đoạn hoặc bảo thủ, thụ động
- ✓ Phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy; trong lĩnh vực xã hội phải chú ý đến điều kiện chủ quan
- ✓ Phải nhận thức được phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng để lựa chọn phương pháp phù hợp

Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

* Quy luật này có vị trí là hạt nhân của phép biện chứng

Chỉ ra nguồn gốc và động lực của sự vận động và phát triển.

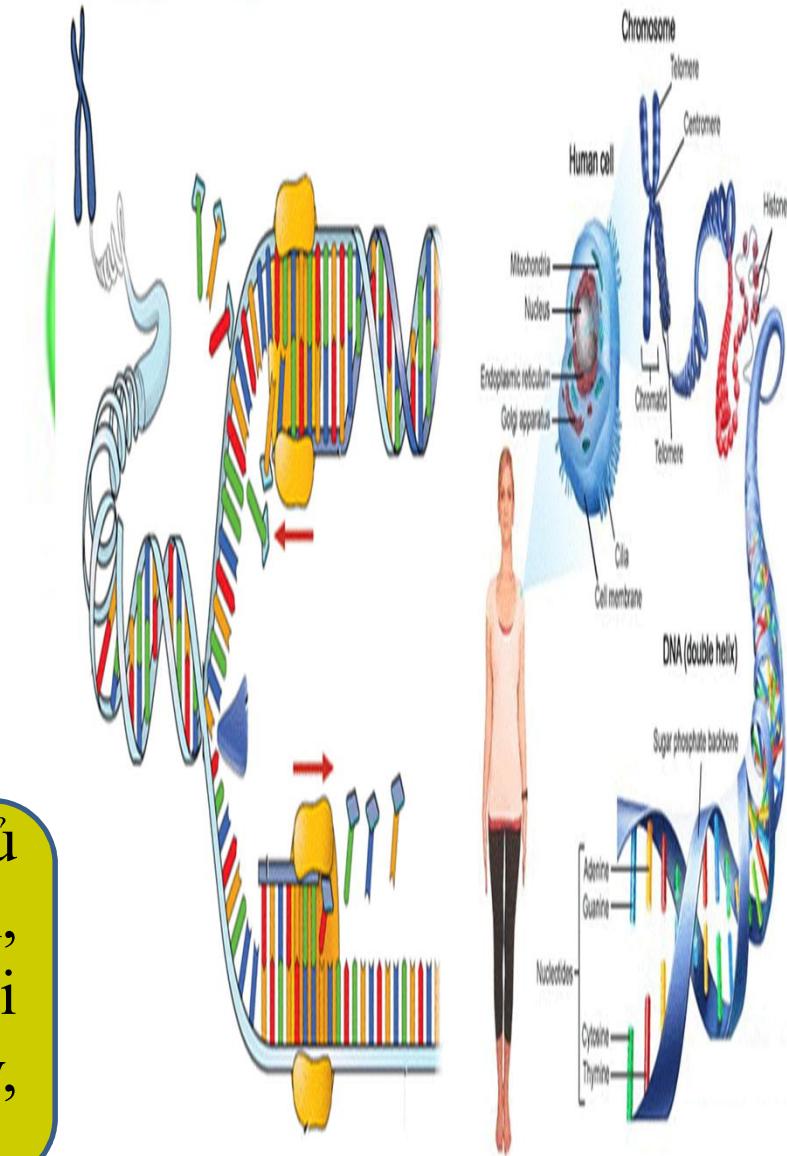


a. Khái niệm mặt đối lập, mâu thuẫn biện chứng.

- *Mặt đối lập* là những mặt, những yếu tố,... có khuynh hướng, tính chất trái ngược nhau

- *Mâu thuẫn* biện chứng chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh, chuyển hóa lẫn nhau của các mặt đối lập.

- Quan niệm siêu hình phủ nhận mâu thuẫn khách quan, coi mâu thuẫn là thứ phi logic chỉ có trong tư duy, không thể chuyển hóa)



CUNG - CẦU THỜI KTTT



MỐI LIÊN HỆ
THỐNG NHẤT
& ĐẤU TRANH
CỦA CÁC MẶT
ĐỐI LẬP



CUNG - CẦU THỜI BAO CẤP

Mối quan hệ Cung – Cầu hàng hóa và dịch vụ trên thị trường là một loại mâu thuẫn biện chứng của quá trình vận động và phát triển kinh tế

Nội dung của quy luật

* *Thống nhất giữa các mặt đối lập*

Thứ nhất, các mặt đối lập nương tựa và làm tiền đề cho nhau tồn tại

Thứ hai, các mặt đối lập tác động ngang nhau, cân bằng nhau thể hiện sự đấu tranh giữa cái mới đang hình thành với cái cũ chưa mất hẳn

Thứ ba, giữa các mặt đối lập có sự tương đồng

* *Đấu tranh* giữa các mặt đối lập

Chỉ sự tác động qua lại theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa chúng

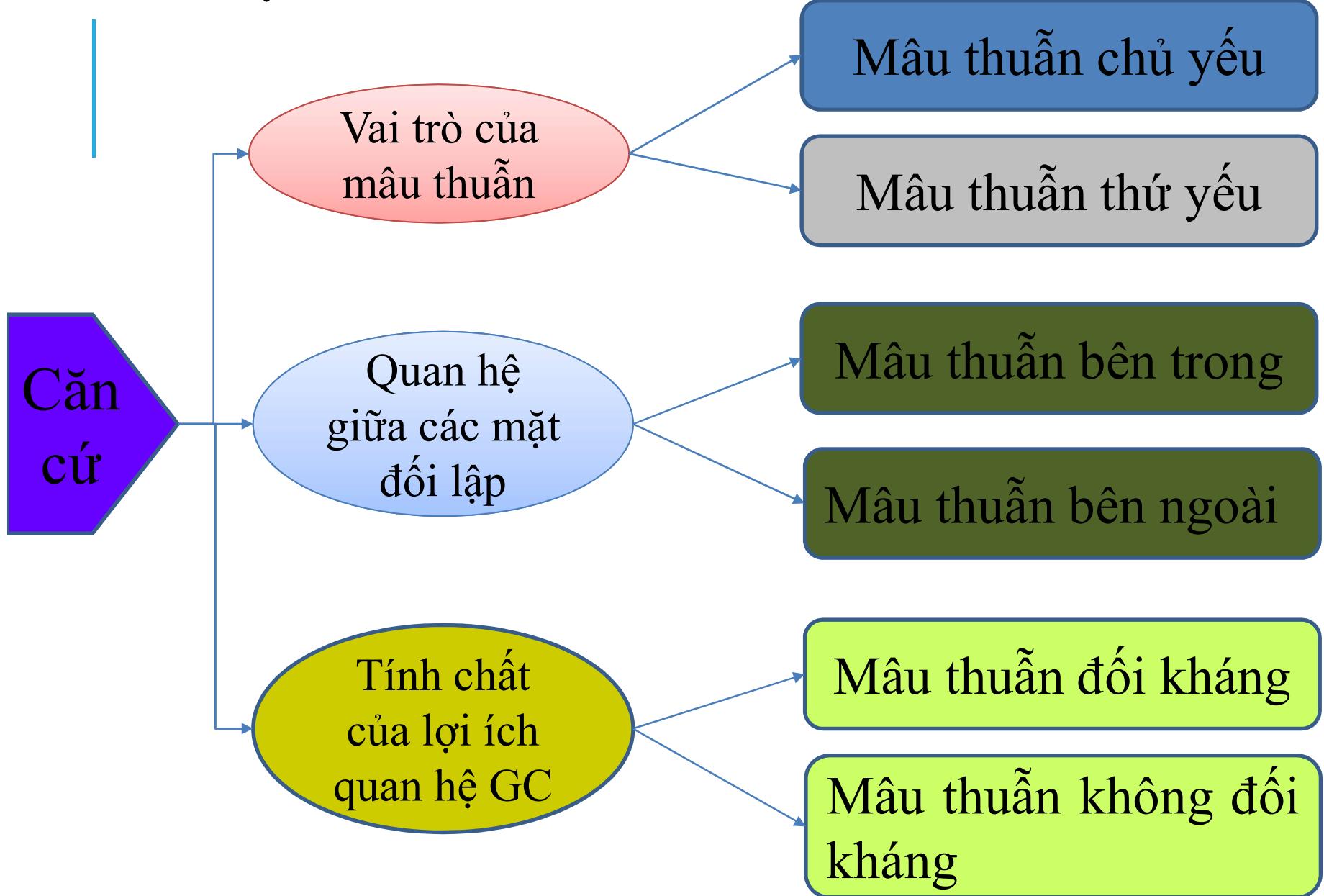
Nội dung của quy luật

Mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là nguyên nhân, giải quyết mâu thuẫn đó là động lực của sự vận động, phát triển

Sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là tự thân

Sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời

Phân loại mâu thuẫn



* *Ý nghĩa phương pháp luận.*

Mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng mang tính khách quan, phô biến nên phải tôn trọng mâu thuẫn...

Phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để tìm ra cách giải quyết phù hợp; xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng, tránh rập khuôn, máy móc...

Nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hòa mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ

Quy luật phủ định của phủ định.

* Vị trí của quy luật trong phép biện chứng: Chỉ ra khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng: tiến lên, nhưng theo chu kỳ, quanh co...

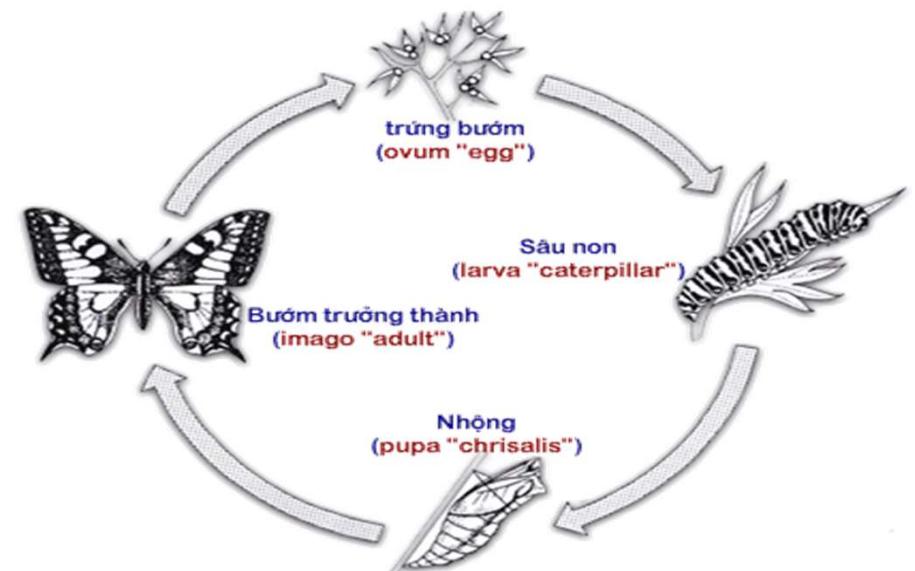


a. Khái niệm phủ định biến chứng

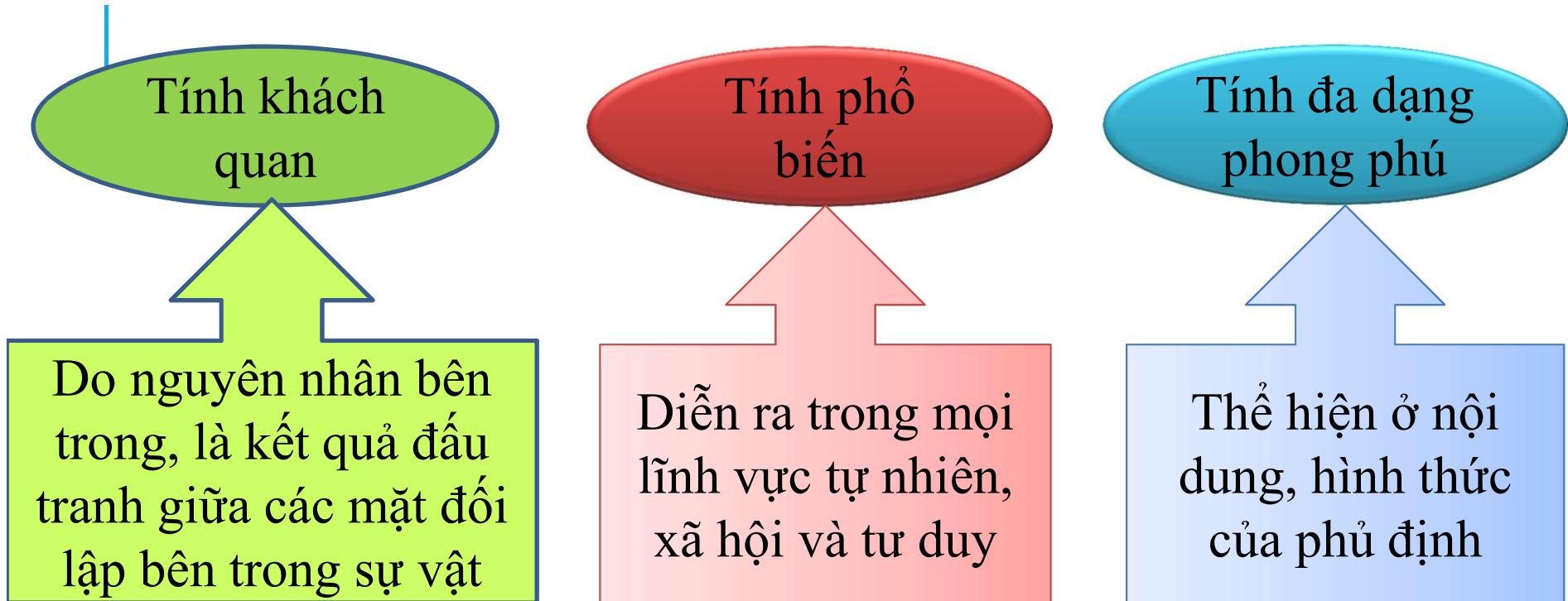
Phủ định nói chung là sự thay thế một sự vật, hiện tượng này bởi một sự vật, hiện tượng khác:
 $A \Rightarrow B$



Phủ định biến chứng: là tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là “mắt xích” trong “sợi dây chuyền” dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ



Đặc trưng của phủ định biện chứng



Đặc điểm cơ bản của phủ định biện chứng là sau một số lần phủ định, có tính chu kỳ theo đường xóay ốc, trong đó giai đoạn sau không chỉ phát huy những gì tích cực, khắc phục hạn chế của sự vật, hiện tượng cũ; mà còn gắn chúng với sự vật, hiện tượng mới

Tính kế thừa của phủ định

<i>Kế thừa biến chứng</i>	<i>Kế thừa siêu hình</i>
<ul style="list-style-type: none">Sự vật, hiện tượng mới ra đời có chọn lọc và cải tạo yếu tố còn thích hợp; loại bỏ các yếu tố gây cản trở cho sự phát triển của sự vật, hiện tượng mớiCác yếu tố chọn giữ lại sẽ được cải tạo, biến đổi để phù hợp với sự vật, hiện tượng mớiSự vật, hiện tượng mới có chất giàu có hơn, phát triển cao hơn, tiến bộ hơnKế thừa biến chứng có sự liên hệ thông suốt bền chặt giữa cái mới với cái cũ, giữa nó với quá khứ của chính nó	<ul style="list-style-type: none">Giữ lại nguyên si những gì bản thân nó đã có ở giai đoạn phát triển trước; thậm chí còn ngáng đường, ngăn cản sự phát triển của chính nó, của đối tượng mới

Đường xoáy ốc

Quy luật phủ định của phủ định khái quát sự phát triển tiến lên nhưng không theo đường thẳng, mà theo đường “xoáy tròn ốc”

Phủ định của phủ định kết thúc một chu kỳ, nhưng lại trở thành điểm xuất phát của một chu kỳ mới cao hơn, phức tạp hơn... => cứ như thế, tạo thành những đường xoáy ốc... cho đến vô tận.

Đường xoáy ốc cũng rất phức tạp, tùy theo lĩnh vực và trình độ phát triển của các sự vật, hiện tượng...:

- + Trong Tự nhiên: - Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học...;
Cây sinh vật...
- + Trong Xã hội: ...
- + Trong Tư duy: ...

Ý nghĩa phương pháp luận.

Khuynh hướng tiến lên của sự vận động của sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa tính tiến bộ và tính kế thừa của sự phát triển; kết quả của sự phát triển

Cần nhận thức đúng về xu hướng phát triển là quá trình quanh co, phức tạp theo các chu kỳ phủ định của phủ định.

Cần nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới, ra đời phù hợp với quy luật phát triển. (trong tự nhiên diễn ra tự phát; xã hội phụ thuộc vào nhận thức và hành động của con người)

Phải phát hiện, ủng hộ và đấu tranh cho thắng lợi của cái mới, khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều...kế thừa có chọn lọc và cải tạo..., trong phủ định biện chứng

III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

1.

- Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

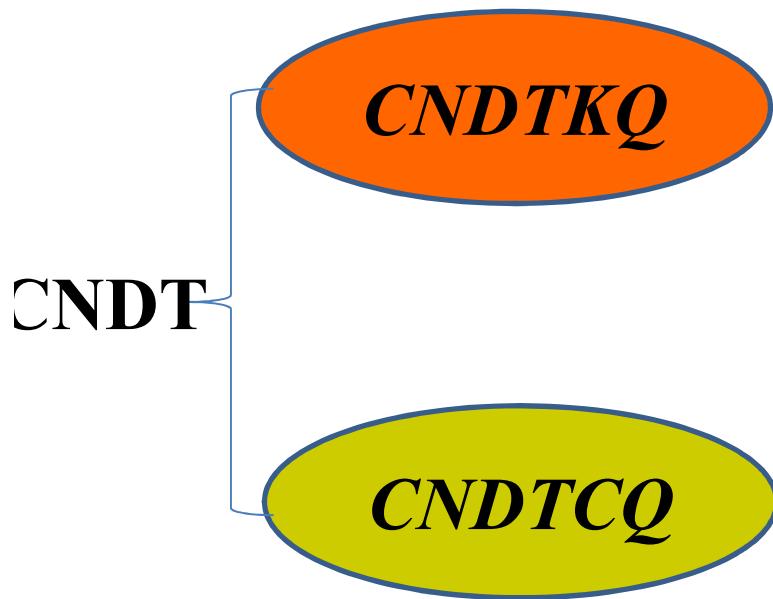
2.

- Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

✓ **Lý luận nhận thức** là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức; giải quyết mối quan hệ của tri thức, của tư duy con người đối với hiện thực xung quanh

- *Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm:*



- Không phủ nhận khả năng nhận thức của con người nhưng giải thích một cách duy tâm, thần bí
- Phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người; nhận thức là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người

Các quan điểm về nhận thức trong lịch sử triết học:

Quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi:

Nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, tuy còn hạn chế nhưng có yếu tố tích cực đối với nhận thức khoa học

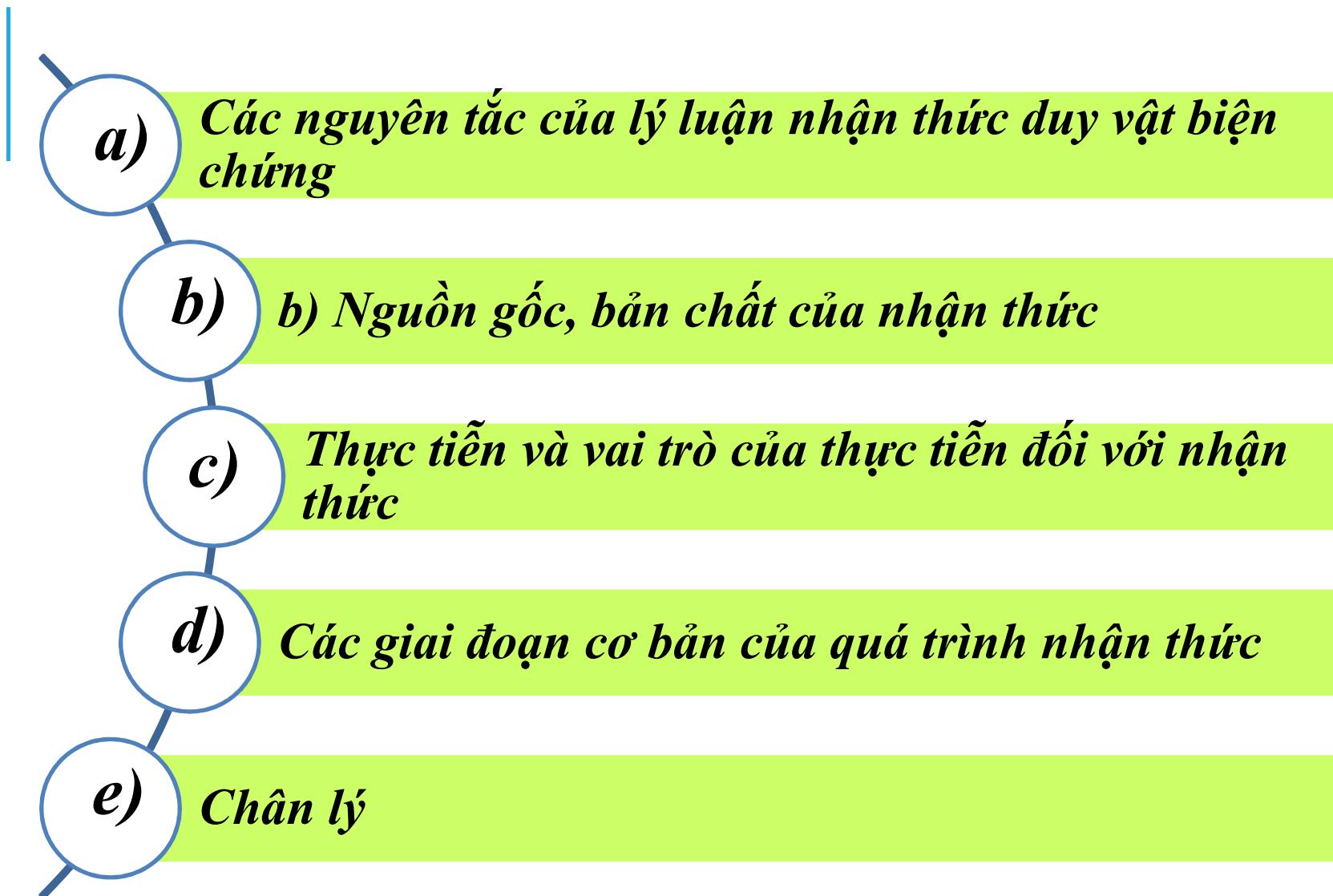
Quan điểm của thuyết không thể biết:

Con người không thể nhận thức được bản chất thế giới

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác:

Nhận thức là sự phản ánh trực quan, đơn giản, là bản sao chép nguyên xi trạng thái bất động của sự vật

2. Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng



a) Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

➤ **Một là**, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan bên ngoài và độc lập với ý thức con người

➤ **Hai là**, công nhận cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan

➤ **Ba là**, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung

b) Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

✓ Thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới và khả năng nhận thức của con người

✓ Nhận thức là quá trình tác động biến chứng giữa chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người

✓ Nhận thức là một quá trình biến chứng có vận động và phát triển

✓ Nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.

c) Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Khái niệm thực tiễn

Quan niệm trước Mác	Quan niệm của Mác
<ul style="list-style-type: none">- CNDT: hoạt động của tinh thần nói chung là hoạt động thực tiễn- Triết học tôn giáo: thì cho hoạt động sáng tạo ra vũ trụ của thượng đế là hoạt động thực tiễn- CNDVSH: sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức <i>khách thể</i> hay hình thức <i>trực quan</i>	<ul style="list-style-type: none">- Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất, cảm tính có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

* Đặc trưng của hoạt động thực tiễn

- Là hoạt động vật chất, cảm tính
- Là phương thức tồn tại cơ bản, phổ biến của con người và xã hội
- Là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội



* Các dạng hoạt động thực tiễn cơ bản

Là hoạt động đầu tiên và căn bản nhất giúp con người hoàn thiện cả bản tính sinh học và xã hội



**Hoạt động
sản xuất
vật chất**

Là hoạt động nhằm biến đổi các quan hệ xã hội mà đỉnh cao nhất là biến đổi các hình thái kinh tế - xã hội

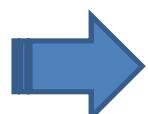


**Hoạt động
chính trị
xã hội**

Là quá trình mô phỏng hiện thực khách quan trong phòng thí nghiệm để hình thành chân lý



**Hoạt động
thực nghiệm
khoa học**



**Mỗi hoạt động có vai trò khác nhau nhưng
SXVC là quan trọng nhất**

136

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

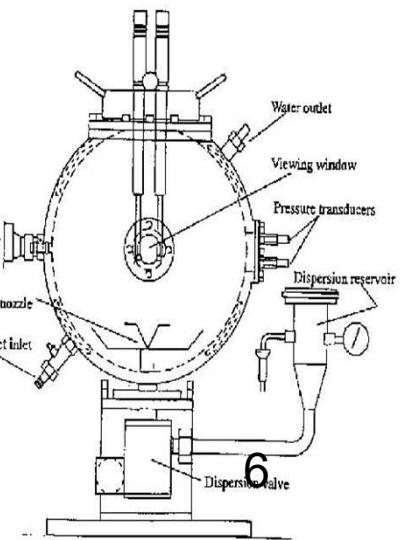
Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức

Thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người



Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức; rèn luyện các giác quan của con người ngày càng tinh tế hơn, hoàn thiện hơn

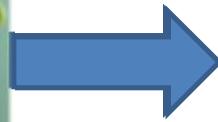
$$\begin{aligned} a^2 + b^2 &= c^2, \quad c = \sqrt{a^2 + b^2}, \\ c^2 - a^2 &= b^2, \quad c^2 - b^2 = a^2 \\ \frac{a}{c} &= \frac{HB}{a} \text{ and } \frac{b}{c} = \frac{AH}{b} \\ \sin \alpha &= \frac{opposite}{hypotenuse} = \frac{HB}{c} \\ a^2 &= c \times HB \text{ and } b^2 = c \times AH \\ a^2 + b^2 &= c \times HB + c \times AH = c \times (HB + AH) = c^2 \\ a^2 + b^2 &= c^2, \quad \sin \alpha = \frac{a}{c}; \quad \cos \alpha = \frac{b}{c} \\ ctg \alpha &= \frac{b}{a}; \quad \operatorname{tg} \alpha = \frac{a}{b}; \quad \operatorname{ctg} \alpha = \frac{\cos \alpha}{\sin \alpha} \end{aligned}$$



- Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn

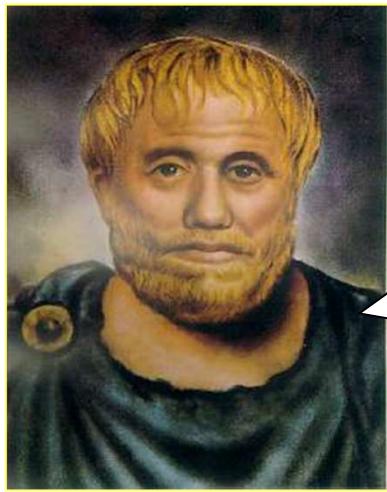
Tri thức chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người



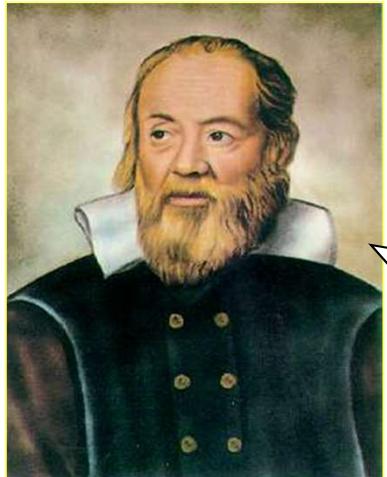
- Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý

Chỉ có qua thực nghiệm mới
có thể xác định tính đúng
đắn của một tri thức

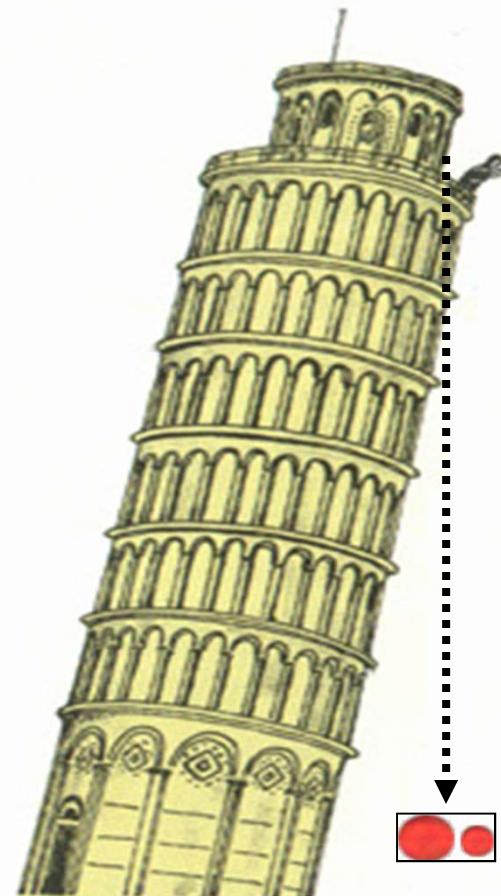
THỰC NGHIỆM TRÊN THÁP NGHÌENG



Aistot : Vật thể khác nhau về trọng lượng thì sẽ khác nhau về tốc độ rơi.



Galilê : Vật thể khác nhau về trọng lượng nhưng cùng tốc độ khi rơi xuống.



- *Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý*

- Tri thức là kết quả của quá trình nhận thức, tri thức đó có thể phản ánh đúng hoặc không đúng hiện thực nên phải được kiểm tra trong thực tiễn
- Thực tiễn có nhiều hình thức nên khi kiểm tra chân lý có thể bằng thực nghiệm khoa học hoặc vận dụng lý luận xã hội vào quá trình cải biến xã hội. (chân lý có tính tuyệt đối và tương đối nên phải xét thực tiễn trong không gian rộng và thời gian dài)
- Cần phải quán triệt quan điểm thực tiễn trong nhận thức và hoạt động để khắc phục bệnh giáo điều

d) Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

Nhận thức cảm tính: là sự phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan

Cảm giác: này sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên các giác quan của con người hình thành tri thức giản đơn nhất về một thuộc tính riêng lẻ của sự vật

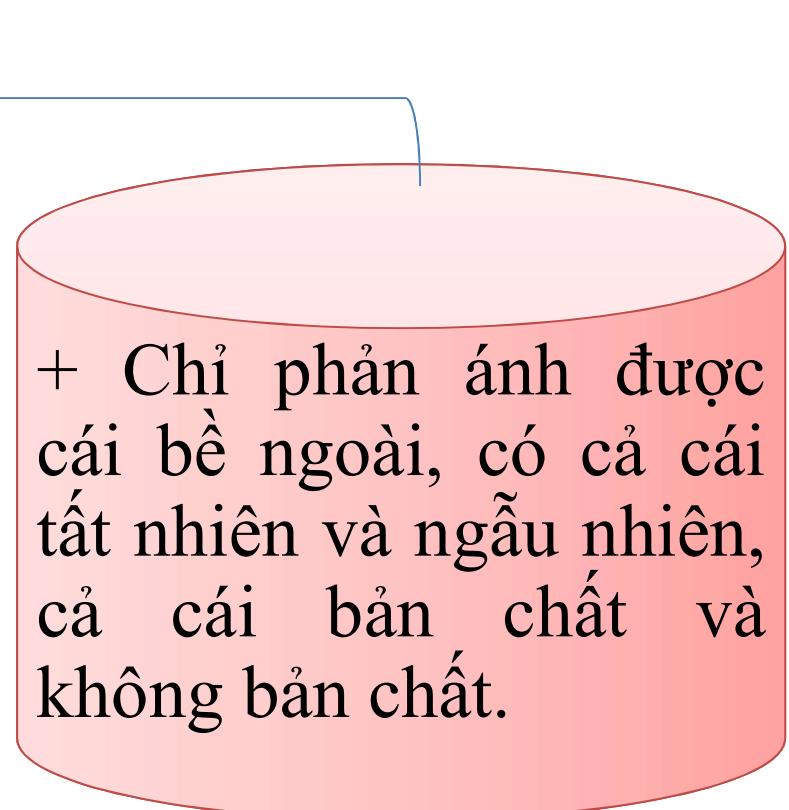
Tri giác: là tổng hợp của nhiều cảm giác

Biểu tượng: là hình ảnh sự vật được tái hiện trong óc nhờ trí nhớ; là khâu trung gian chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính

d) Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

Nhận thức cảm tính: là sự phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan

- **Đặc điểm giai đoạn nhận thức cảm tính:**



d) Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

* *Nhận thức lý tính:* thông qua tư duy trừu tượng, con người phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát và đầy đủ hơn

Khái niệm

Phán đoán

Suy lý

*** *Đặc điểm của Nhận thức lý tính:***

Phản ánh, khái quát, trừu tượng, gián tiếp sự vật, hiện tượng trong tính tất yếu, chỉnh thể toàn diện

Phản ánh được mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật, nên sâu sắc hơn nhận thức cảm tính

Nhận thức lý tính phải được gắn liền với thực tiễn và được kiểm tra bởi thực tiễn

d) Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

* Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính:

✓ Có sự thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức của con người

✓ NTCT cung cấp những hình ảnh chân thực, bề ngoài của sự vật hiện tượng, là cơ sở của NTLT

✓ NTLT cung cấp cơ sở lý luận và các phương pháp nhận thức cho NTCT nhanh và đầy đủ hơn

✓ Tránh tuyệt đối hóa NTCT vì sẽ rơi vào chủ nghĩa duy cảm; hoặc phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính sẽ rơi vào chủ nghĩa duy lý cực đoan

d) Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

* Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn:

➤ Quá trình nhận thức được bắt đầu từ thực tiễn và kiểm tra trong thực tiễn

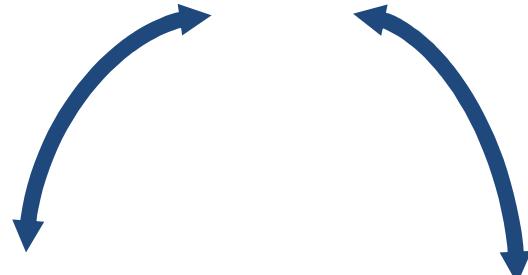
➤ Kết quả của cả nhận thức cảm tính và cả nhận thức lý tính, được thực hiện trên cơ sở của hoạt động thực tiễn

➤ Vòng khâu của nhận thức, được lặp đi lặp lại nhưng sâu hơn về bản chất, là quá trình giải quyết mâu thuẫn nảy sinh trong nhận thức giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm

e) Vấn đề chân lý

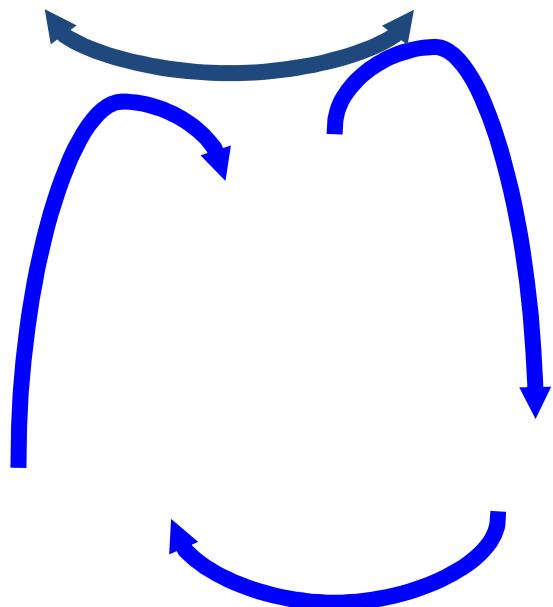
* **Quan niệm về chân lý.**

- Chân lý là tri thức (lý luận, lý thuyết...) phù hợp với khách thể mà nó phản ánh và được thực tiễn kiểm nghiệm.



* **Các tính chất của chân lý.**

- + Tính khách quan
- + Tính cụ thể
- + Tính tương đối và tuyệt đối.



Kết thúc chương 2!

147